

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÔNG ĐÓ**



## **BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

*(Ban hành theo Quyết định số 64./QĐ-ĐHĐĐ ngày 11 tháng 02 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đông Đô)*

**Tên chương trình : Quản trị kinh doanh**  
**Trình độ đào tạo : Đại học**  
**Ngành đào tạo : Quản trị kinh doanh**  
**Mã ngành : 7340101**  
**Loại hình đào tạo : Chính quy**

**Phiên bản điều chỉnh 2025, lần 2**

**Hà Nội, 2025**



Số: 64 /QĐ - ĐHĐĐ

Hà Nội, ngày 11 tháng 02 năm 2025

## QUYẾT ĐỊNH

V/v ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học chính quy,  
trình độ thạc sĩ, trình độ tiến sĩ năm 2025

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÔNG ĐÔ

Căn cứ Quyết định số 534/TTg ngày 03/10/1994 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Dân lập Đông Đô;

Căn cứ Quyết định số 235/QĐ-TTg ngày 17/02/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển đổi Trường Đại học Dân lập Đông Đô sang loại hình trường đại học tư thục;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/06/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định 62/QĐ-ĐHĐĐ-HĐT ngày 02/10/2023 của Chủ tịch Hội đồng trường về việc ban hành Quy chế Tổ chức và Hoạt động của Trường Đại học Đông Đô;

Căn cứ Hướng dẫn về việc xây dựng và phát triển chương trình đào tạo số 498/HD-ĐHĐĐ ngày 06/12/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đông Đô;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng Khoa học và Đào tạo số 17/BB-ĐHĐĐ ngày 24/01/2025 thông qua chương trình đào tạo và đề cương chi tiết học phần, điều chỉnh năm 2025;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo.

## QUYẾT ĐỊNH

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này 16 chương trình đào tạo trình độ đại học chính quy; 05 chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ; 01 chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ và các đề cương chi tiết học phần tương ứng (có danh mục chương trình đào tạo kèm theo).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2025 (K30) trở đi.

**Điều 3.** Các Ông/Bà Trưởng phòng: Hành chính - Tổng hợp, Kế hoạch - Tài chính, Đào tạo, Khảo thí và Quản lý chất lượng; Viện trưởng Viện Đào tạo sau đại học, Trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /s/

Nơi nhận:

- HĐT, BGH;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT.





DANH MỤC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số 64/QĐ-ĐHDD ngày 11 tháng 02 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đông Đô)

1. Danh mục 16 chương trình đào tạo trình độ đại học

Stt	Tên ngành	Mã ngành
1	Ngôn ngữ Anh	7220201
2	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204
3	Ngôn ngữ Nhật	7220209
4	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210
5	Quản lý nhà nước	7310205
6	Quản trị kinh doanh	7340101
7	Thương mại điện tử	7340122
8	Tài chính ngân hàng	7340201
9	Kế toán	7340301
10	Luật Kinh tế	7380107
11	Công nghệ thông tin	7480201
12	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205
13	Thú Y	7640101
14	Dược học	7720201
15	Điều dưỡng	7720301
16	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601

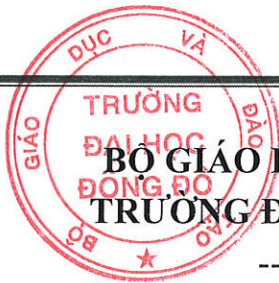
2. Danh mục 05 chương trình đào tạo trình độ thạc sỹ

Stt	Tên ngành	Mã ngành
1	Quản lý kinh tế	8310110
2	Quản trị kinh doanh	8340101
3	Tài chính – Ngân hàng	8340201
4	Quản lý công	8340403
5	Kiến trúc	8580101

3. Danh mục 01 chương trình đào tạo trình độ tiến sỹ

Stt	Tên ngành	Mã ngành
2	Quản trị kinh doanh	9340101

*Handwritten signature*



**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÔNG ĐO**



## **BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

*(Ban hành theo Quyết định số **64**./QĐ-ĐHĐĐ ngày **11** tháng **02** năm 2025  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Đông Đô)*

**Tên chương trình : Quản trị kinh doanh**  
**Trình độ đào tạo : Đại học**  
**Ngành đào tạo : Quản trị kinh doanh**  
**Mã ngành : 7340101**  
**Loại hình đào tạo : Chính quy**

**Phiên bản điều chỉnh 2025, lần 2**

**Hà Nội, 2025**



## MỤC LỤC

1. GIỚI THIỆU VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO .....	3
2. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO.....	4
2.1. Triết lý giáo dục của trường Đại học Đông Đô .....	4
2.1. Sứ mệnh và tầm nhìn của Khoa Kinh tế .....	10
2.2. Mục tiêu của chương trình đào tạo: .....	10
3. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO. ....	11
3.1. Chuẩn đầu ra của CTĐT: .....	11
3.2. Mối quan hệ giữa mục tiêu và CDR của chương trình đào tạo (Bảng 2) .....	14
3.3. Quan hệ giữa chuẩn đầu ra CTĐT và khung trình độ quốc gia (Bảng 3).....	14
4. VỊ TRÍ VIỆC LÀM SAU TỐT NGHIỆP.....	14
5. ĐỐI SÁNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO .....	15
6. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO.....	15
6.1. Cấu trúc chương trình đào tạo:.....	15
6.2. Danh sách học phần.....	16
6.3. Phân nhiệm giữa các học phần và CDR của CTĐT .....	20
6.4. Kế hoạch giảng dạy .....	28
6.5. Chiến lược giảng dạy – học tập .....	32
6.6. Chiến lược và phương pháp đánh giá.....	32
6.7. Sơ đồ tiến trình đào tạo.....	33
7. MÔ TẢ TÓM TẮT HỌC PHẦN .....	34
8. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH .....	80
8.1. Căn cứ pháp lý để xây dựng và thực hiện chương trình .....	80
8.2. Hướng dẫn sinh viên định hướng hoàn thành chương trình:.....	80
8.3. Trách nhiệm của các đơn vị đào tạo .....	81
8.4. Trách nhiệm của giảng viên.....	81
8.5. Trách nhiệm của sinh viên.....	81



## CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

(Ban hành theo Quyết định số /QĐ- ĐHNB ngày tháng năm 2025  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Đông Đô)

### 1. GIỚI THIỆU VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

#### 1.1. Giới thiệu về chương trình đào tạo

CTĐT ngành Quản trị kinh doanh được điều chỉnh nhằm mục đích nâng cao chất lượng đào tạo đại học, thực hiện các chương trình đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam. Chương trình đào tạo đại học ngành Quản trị kinh doanh được kế thừa từ chương trình đào tạo ban hành 2023 và được bổ sung, phát triển nhiều nội dung mới như, đàm phán giải quyết xung đột, quản trị thương hiệu... để đáp ứng với yêu cầu mới của thị trường lao động có liên quan đến quản trị kinh doanh trong nước và hội nhập quốc tế trong điều kiện mới.

#### 1.2. Thông tin chung

- + Tên tiếng Việt: Quản trị kinh doanh
- + Tên tiếng Anh: Business Administration
- Mã ngành: 7340101
- Trình độ đào tạo: Đại học
- Thời gian: 4 năm
- Tên bằng tốt nghiệp:
- + Tiếng Việt: Cử nhân Quản trị kinh doanh
- + Tiếng Anh: Bachelor of Business Administration
- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Cử nhân Quản trị kinh doanh
- Hình thức đào tạo: Chính quy
- Ngôn ngữ sử dụng: Tiếng Việt
- **Thông tin tuyển sinh:**

##### a. Đối tượng tuyển sinh (chuẩn đầu vào):

- Tổ hợp xét tuyển học sinh tốt nghiệp lớp 12:
  - + Khối D01: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh
  - + Khối DD2: Toán, Ngữ văn, Tiếng Hàn
  - + Khối A01: Toán, Lý, Tiếng Anh
  - + Khối D14: Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh
  - + Khối D78: Toán, KHXH, Tiếng Anh
  - + Khối C00: Ngữ văn, Lịch sử, Địa Lý.

##### b. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển học bạ và điểm

- Điều kiện tốt nghiệp:

- a) Tích lũy đủ học phần, số tín chỉ và hoàn thành các nội dung bắt buộc khác theo yêu cầu của chương trình đào tạo, đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo;
- b) Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,0/4,0 trở lên;
- c) Tại thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;
- d) Điểm rèn luyện đạt từ loại khá trở lên;
- e) Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng;
- f) Có chứng chỉ giáo dục thể chất;
- g) Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp, sinh viên không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời kỳ bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập.

## 2 MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

### 1.1. Triết lý giáo dục của trường Đại học Đông Đô

Triết lý giáo dục đó của trường Đại học Đông Đô là “Nhân văn, Sáng tạo, Thực nghiệp” được chuyển tải một cách cụ thể vào chương trình đào tạo và được thể hiện ở Bảng 1.1

**Bảng 1.1 Triết lý giáo dục của Trường Đại học Đông Đô được chuyển tải vào chương trình đào tạo.**

STT	Chương trình đào tạo CTXH			
	Khối kiến thức	Triết lý giáo dục của Trường Đại học Đông Đô		
		Nhân Văn	Sáng tạo	Thực Nghiệp
<b>1</b>	<b>Khối kiến thức giáo dục đại cương</b>			
1	Triết học Mác-Lênin ( <i>Philosophy of Marxism-Leninism</i> )	x	x	x
2	Kinh tế chính trị Mác-Lênin ( <i>Political economics of Marxism and Leninism</i> )	x	x	x
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học ( <i>Scientific socialism</i> )	x	x	x
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh ( <i>Ho Chi Minh's Ideology</i> )	x	x	x
5	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam ( <i>History of the Communist Party of Vietnam</i> )	x	x	x
6	Tiếng Anh 1 ( <i>English 1</i> )		x	x
7	Tiếng Anh 2 ( <i>English 2</i> )		x	x
8	Tiếng Anh 3 ( <i>English 3</i> )		x	x
9	Tin học đại cương ( <i>General Informatics</i> )			x

STT	Chương trình đào tạo CTXH			
	Khối kiến thức	Triết lý giáo dục của Trường Đại học Đông Đô		
		Nhân Văn	Sáng tạo	Thực Nghiệp
10	Toán đại cương ( <i>General Maths</i> )			x
11	Xác suất thống kê ( <i>Probability and Statistics</i> )			x
12	Pháp luật đại cương ( <i>Introduction to Laws</i> )	x	x	x
13	Phương pháp nghiên cứu khoa học ( <i>Scientific research method</i> )	x	x	x
<b>2</b>	<b>Giáo dục thể chất và quốc phòng</b>			
	Giáo dục Quốc phòng an ninh	x		
	Giáo dục thể chất	x		
<b>3</b>	<b>Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>			
<b>3.1</b>	<b>Kiến thức cơ sở ngành (Bắt buộc)</b>			
14	Kinh tế vi mô ( <i>Microeconomics</i> )			x
15	Kinh tế vĩ mô ( <i>Macroeconomics</i> )			x
16	Marketing căn bản ( <i>Principles of Marketing</i> )			x
17	Quản trị học ( <i>Principles of Management</i> )	x		x
18	Quản trị kinh doanh ( <i>Business Administration</i> )	x	x	x
19	Tâm lý kinh doanh ( <i>Business Psychology</i> )	x	x	x
20	Phát triển bản thân và định hướng nghề nghiệp ( <i>Self Development and Career Orientation</i> )	x	x	x
21	Kỹ năng mềm ( <i>Soft Skills</i> )	x	x	x
22	Tiếng Anh chuyên ngành ( <i>Business English</i> )	x		x
<b>3.2</b>	<b>Khối kiến thức cơ sở ngành tự chọn</b>	x	x	x
23	Hành vi tổ chức ( <i>Organizational Behavior</i> )	x	x	x
24	Nguyên lý kế toán ( <i>Principles of Accounting</i> )			x

STT	Chương trình đào tạo CTXH			
	Khối kiến thức	Triết lý giáo dục của Trường Đại học Đông Đô		
		Nhân Văn	Sáng tạo	Thực Nghiệp
25	Kỹ năng lãnh đạo ( <i>Leadership skills</i> )	x	x	x
26	Thống kê kinh tế ( <i>Economic Statistics</i> )		x	x
27	Quản trị doanh nghiệp ( <i>Enterprise Management</i> )	x	x	x
<b>3.3.</b>	<b>Khối kiến thức chuyên ngành tự bắt buộc</b>			
28	Quản trị nhân lực ( <i>Human Resources Management</i> )	x	x	x
29	Quản trị chiến lược ( <i>Strategic Management</i> )	x	x	x
30	Quản trị tài chính ( <i>Finance Management</i> )		x	x
31	Quản trị dự án đầu tư ( <i>Project Management</i> )	x	x	x
32	Quản trị chất lượng ( <i>Quality Management</i> )	x	x	x
33	Quản trị sản xuất & tác nghiệp ( <i>Production Management &amp; Operations</i> )	x	x	x
34	Quản trị Marketing ( <i>Marketing Management</i> )	x	x	x
35	Bảo hiểm kinh doanh ( <i>Business Insurance</i> )	x	x	x
36	Quản trị thương hiệu ( <i>Trademark Management</i> )	x	x	x
37	Văn hóa doanh nghiệp & Đạo đức kinh doanh ( <i>Business Culture and Business Virtue</i> )	x	x	x
38	Pháp luật kinh tế ( <i>Economic Law</i> )	x		x
39	Quản trị Logistics ( <i>Logistics Management</i> )	x	x	x
40	Khởi sự kinh doanh ( <i>Starting a Business</i> )	x	x	x
41	Phân tích kinh doanh ( <i>Business Analysis</i> )	x	x	x
42	Kế toán tài chính ( <i>Financial Accounting</i> )	x		x
	<b>3.4. Kiến thức chuyên ngành (Tự chọn)</b>			
43	Chính sách quản lý thuế ( <i>Taxation Management</i> )			x

STT	Chương trình đào tạo CTXH			
	Khối kiến thức	Triết lý giáo dục của Trường Đại học Đông Đô		
		Nhân Văn	Sáng tạo	Thực Nghiệp
44	Kỹ năng bán hàng ( <i>Sales skills</i> )		x	x
45	Kế toán quản trị ( <i>Management Accounting</i> )		x	x
46	Đàm phán & giải quyết xung đột ( <i>Negotiation &amp; conflict Resolution</i> )	x	x	x
47	Thương mại điện tử ( <i>Ecommerce</i> )		x	x
48	Thị trường chứng khoán ( <i>Stock Market</i> )		x	x
49	Thị trường Tài chính tiền tệ ( <i>Money and financial market</i> )		x	x
50	Kỹ năng làm việc nhóm ( <i>Teamwork Skills</i> )	x	x	x
51	Hành vi người tiêu dùng ( <i>Consumer Behavior</i> )	x		x
3.5	<b>Thực tập, Khóa luận tốt nghiệp (KLTN) và Chuyên đề tốt nghiệp (CĐTN)</b>			
52	Thực tập cuối khóa ( <i>Graduation Internship</i> )	x	x	x
53	Khóa luận tốt nghiệp ( <i>Graduation thesis</i> )	x	x	x
<b>3.6. Học phân thay thế khóa luận tốt nghiệp</b>		x	x	x
54	Quản trị quan hệ khách hàng ( <i>Customer Relationship Management</i> )	x	x	x
55	Kinh tế quốc tế, cách mạng 4.0 và tác động của nó ( <i>International Economics, Industrial Revolution 4.0 and its Impacts</i> )	x	x	x

**Bảng 1.2. Triết lý giáo dục của Trường Đại học Đông Đô được truyền tải vào chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)**

PLOs	Chuẩn đầu ra của CTĐT	Triết lý giáo dục của Trường ĐH Đông Đô		
		Nhân văn	Sáng tạo	Thực nghiệp
1	<b>Kiến thức</b>			
1.1	<i>Kiến thức giáo dục đại cương</i>			

PLOs	Chuẩn đầu ra của CTĐT	Triết lý giáo dục của Trường ĐH Đông Đô		
		Nhân văn	Sáng tạo	Thực nghiệp
PLO1 (K)	<b>Giải thích</b> một cách đúng đắn khách quan các hiện tượng tự nhiên, xã hội và tư duy bằng các quan điểm triết học Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh  <b>Vận dụng</b> triển khai quan điểm của triết học Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, các kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, khoa học tự nhiên (toán) khoa học xã hội, pháp luật, an ninh quốc phòng, vận dụng kiến thức đó vào hoạt động thực tiễn.	X		X
PLO2 (K)	<b>Vận dụng</b> triển khai kiến thức công nghệ thông tin ứng dụng và đạt chuẩn cơ bản theo Thông tư 03/2014/TT-BTTTT; ngoại ngữ đạt chuẩn (3/6); triển khai các kiến thức năng lực số, toán cao cấp, rời rạc, xác suất làm nền tảng cho các học phần cơ sở ngành và chuyên ngành, đáp ứng yêu cầu của chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh. <b>Phân tích</b> được các kiến thức cơ bản trong giao tiếp, thuyết trình và sử dụng công cụ học thuật phục vụ cho quá trình học tập và nghiên cứu chuyên môn.			X
1.2	<b>Kiến thức cơ sở ngành</b>			
PLO3 (K)	<b>Giải thích</b> được các khái niệm, nguyên lý và mô hình cơ bản của kinh tế vi mô, kinh tế vĩ mô, quản trị học và kế toán trong hoạt động sản xuất – kinh doanh của doanh nghiệp. <b>Vận dụng</b> được các kiến thức trên để mô tả cấu trúc và chức năng của các hoạt động kinh doanh cơ bản trong doanh nghiệp.			X
PLO4 (K)	<b>Phân tích và so sánh</b> được các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trên cơ sở dữ liệu từ thống kê kinh doanh, phân tích hoạt động kinh doanh và hệ thống thông tin quản lý.	X	X	X
1.3	<b>Kiến thức chuyên ngành</b>			
PLO5 (K)	<b>Vận dụng</b> được kiến thức chuyên ngành về marketing, tài chính doanh nghiệp, quản trị nguồn nhân lực và quản trị sản xuất – vận hành để triển khai các hoạt động quản trị trong doanh nghiệp. <b>Phân tích và phân biệt</b> được vai trò, đặc điểm và mối liên hệ giữa các lĩnh vực quản trị chức năng trên trong doanh nghiệp.	X	X	X
PLO6 (K)	<b>Phân tích</b> và xác định được tác động của môi trường		X	X

PLOs	Chuẩn đầu ra của CTĐT	Triết lý giáo dục của Trường ĐH Đông Đô		
		Nhân văn	Sáng tạo	Thực nghiệp
	kinh doanh, thị trường và các mô hình kinh doanh (truyền thống và số) đến hoạt động và định hướng phát triển của doanh nghiệp.			
<b>2</b>	<b>Kỹ năng</b>			
<b>2.1</b>	<b>Kỹ năng nghề nghiệp</b>			
PLO7 (S)	<i>Thực hiện thành thạo</i> các nghiệp vụ quản trị kinh doanh ở cấp tác nghiệp, bao gồm lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, theo dõi và kiểm soát công việc trong các lĩnh vực: marketing, nhân sự, tài chính – kế toán và quản trị tác nghiệp/vận hành của doanh nghiệp.	x		x
PLO8 (S)	<i>Phân tích, tích hợp và phối hợp</i> thông tin từ các lĩnh vực chức năng của doanh nghiệp (chiến lược, marketing, nhân sự, tài chính, vận hành, dự án và hệ thống thông tin) để <i>đánh giá</i> tình huống kinh doanh, <i>đề xuất</i> phương án và <i>hỗ trợ ra quyết định</i> quản trị trong bối cảnh doanh nghiệp và thị trường biến động.		x	x
<b>2.2</b>	<b>Kỹ năng giao tiếp, ứng xử</b>			
PLO9 (S)	Giao tiếp, thuyết trình, thuyết phục và làm việc nhóm hiệu quả trong môi trường kinh doanh đa văn hóa; phối hợp với đồng nghiệp/đối tác để <i>thực hiện</i> nhiệm vụ và đạt mục tiêu công việc.	x	x	x
PLO 10 (S)	<i>Phối hợp các kỹ năng</i> một cách thuận thực để soạn thảo và trình bày các sản phẩm giao tiếp trong doanh nghiệp (email, báo cáo, đề xuất, biên bản), đọc hiểu tài liệu kinh doanh thông dụng, sử dụng lập luận và dữ liệu phù hợp bằng tiếng Anh để trao đổi, phối hợp và thuyết phục trong công việc.	x	x	x
<b>3</b>	<b>Thái độ/Năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm</b>			
PLO 11 (A)	<i>Tiếp nhận, tuân thủ</i> và thể hiện các giá trị đạo đức nghề nghiệp, tinh thần trách nhiệm, tác phong làm việc chuyên nghiệp và ý thức trách nhiệm xã hội;	x	x	x

PLOs	Chuẩn đầu ra của CTĐT	Triết lý giáo dục của Trường ĐH Đông Đô		
		Nhân văn	Sáng tạo	Thực nghiệp
	tôn trọng pháp luật, chuẩn mực nghề nghiệp trong học tập, nghiên cứu và hoạt động nghề nghiệp trong lĩnh vực quản trị kinh doanh.			
PLO 12 (A)	<i>Xây dựng, tổ chức và chủ động điều chỉnh</i> kế hoạch học tập, làm việc và phát triển nghề nghiệp; thể hiện năng lực tự học suốt đời, tự chịu trách nhiệm cá nhân và khả năng thích ứng linh hoạt trước sự thay đổi nhanh của môi trường làm việc, công nghệ và bối cảnh kinh doanh.	x	x	x

## 2.1. Sứ mệnh và tầm nhìn của Khoa Kinh tế

### \*Sứ mệnh

Khoa Kinh tế có sứ mệnh Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao trình độ đại học và sau đại học trong lĩnh vực Quản trị kinh doanh. Sinh viên, học viên có nền tảng kiến thức vững chắc, có năng lực đổi mới sáng tạo thích ứng với môi trường làm việc toàn cầu, có trách nhiệm với bản thân và gia đình, cộng đồng và toàn xã hội, phục vụ công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

### \*Tầm nhìn:

Cùng với Trường Đại học Đông Đô, đến năm 2045 khoa Kinh tế trở thành khoa hàng đầu Việt Nam trong lĩnh vực đào tạo và nghiên cứu khoa học về Quản trị kinh doanh ở ba cấp độ đào tạo Cử nhân, Thạc sĩ và Tiến sĩ, có thứ hạng cao trong hệ thống giáo dục đào tạo đại học và sau đại học trong nước, khu vực và quốc tế

## 2.2. Mục tiêu của chương trình đào tạo:

### 2.2.1. Mục tiêu tổng quát : (Programme General Objectives - PGO)

Mục tiêu của ngành Quản trị kinh doanh – Khoa Kinh tế, Trường Đại học Đông Đô là đào tạo ra những sinh viên tốt nghiệp tiếp cận với trình độ của các trường đại học tiên tiến trong nước và trên thế giới; Sinh viên và học viên được chuẩn bị kiến thức chuyên môn toàn diện, kỹ năng thực hành cơ bản để tự học tập, làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết các vấn đề Kinh doanh và Quản trị kinh doanh trong môi trường quốc tế; sử dụng thông thạo tin học văn phòng và ngoại ngữ

### 2.2.2. Mục tiêu cụ thể: (Programme Objectives – Gọi tắt là POs)

**PO1:** Phân tích và áp dụng được vào thực tiễn những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hóa Hồ Chí Minh và những nội dung cơ bản của đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam. Phân tích và đánh giá các vấn đề an ninh, quốc phòng và có ý thức cảnh giác với những âm mưu chống phá cách mạng của các thế lực thù địch. Vận dụng những kiến thức cơ bản về và những tri thức về quản trị kinh doanh, quản trị doanh nghiệp, quản trị nguồn nhân lực, quản trị

marketing, những tri thức về nghiệp vụ và công nghệ ngân hàng, công nghệ kế toán - kiểm toán... theo các chuyên ngành đào tạo.

**PO2:** Về kiến thức cơ sở ngành: Nắm vững những kiến thức cơ bản về kinh tế - xã hội của đất nước, những tri thức về quản trị kinh doanh, những tri thức về quản trị doanh nghiệp, những tri thức về quản trị nguồn nhân lực, những tri thức về quản trị Marketing, những tri thức về nghiệp vụ và công nghệ ngân hàng, công nghệ kế toán - kiểm toán theo các chuyên ngành đào tạo.

Về kiến thức chuyên ngành: Hiểu được nội dung kiến thức chuyên ngành Quản trị kinh doanh bao gồm các khối kiến thức về quản lý kinh tế và quản trị kinh doanh; kiến thức kinh doanh và quản lý...

**PO3:** Kỹ năng vận dụng được các kiến thức cơ bản về để hoạch định các chiến lược kinh doanh, các kế hoạch kinh doanh và các chính sách của doanh nghiệp. Hoạch định các chính sách quản trị & phát triển nguồn nhân lực. Hoạch định các chính sách quản trị Marketing. Hoạch định các chính sách tín dụng ngân hàng, chính sách kế toán - kiểm toán, theo các chuyên ngành đào tạo. Tổ chức, thiết kế các hoạt động sản xuất kinh doanh. Khởi sự doanh nghiệp mới. Thực hiện các nghiệp vụ quản trị tác nghiệp trong doanh nghiệp, các nghiệp vụ tín tài chính - ngân hàng, nghiệp vụ kế toán - kiểm toán theo các chuyên ngành đào tạo.

**PO4:** Kỹ năng tổ chức: Thể hiện được kỹ năng tổ chức, thiết kế các hoạt động sản xuất kinh doanh. Khởi sự doanh nghiệp mới. Thực hiện các nghiệp vụ quản trị tác nghiệp trong doanh nghiệp, các nghiệp vụ tín tài chính - ngân hàng, nghiệp vụ kế toán - kiểm toán theo các chuyên ngành đào tạo;

**PO5:** Kỹ năng khai thác sử dụng thành thạo nghiệp vụ quản trị tác nghiệp để phát huy khả năng đàm phán, thuyết phục, ra quyết định để hoàn thành công việc được giao trên cơ sở có trách nhiệm đối với xã hội và hợp pháp. Hoạch định các chiến lược kinh doanh, các kế hoạch kinh doanh và các chính sách của doanh nghiệp. Hoạch định các chính sách quản trị & phát triển nguồn nhân lực. Hoạch định các chính sách quản trị Marketing. Hoạch định các chính sách tín dụng ngân hàng, chính sách kế toán - kiểm toán...

**PO6:** Thể hiện được năng lực tự chủ và ý thức tự chịu trách nhiệm về chuyên môn, nghiệp vụ đã được đào tạo; Có khả năng tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau; tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; Thực hiện việc tự đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn theo năng lực cá nhân; Thể hiện khả năng tự học để nâng cao trình độ về những vấn đề lý luận, thực tiễn liên quan đến ngành Quản trị kinh doanh để giải quyết công việc và quản trị doanh nghiệp...

### **3. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (Program Learning Outcomes – Gọi tắt là PLOs).**

#### **3.1. Chuẩn đầu ra của CTĐT:**

Sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo cử nhân Quản trị kinh doanh sinh viên có khả năng:

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo	Trình độ năng lực
1	<b>Kiến thức</b>	
1.1	<b>Kiến thức giáo dục đại cương</b>	
PLO1 (K)	<b>Giải thích</b> một cách đúng đắn khách quan các hiện tượng tự nhiên, xã hội và tư duy bằng các quan điểm triết học Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh <b>Vận dụng</b> triển khai quan điểm của triết học Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, các kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, khoa học tự nhiên (toán) khoa học xã hội, pháp luật, an ninh quốc phòng, vận dụng kiến thức đó vào hoạt động thực tiễn.	K2/6  K3/6
PLO2 (K)	<b>Vận dụng</b> triển khai kiến thức công nghệ thông tin ứng dụng và đạt chuẩn cơ bản theo Thông tư 03/2014/TT-BTTTT; ngoại ngữ đạt chuẩn (3/6); triển khai các kiến thức năng lực số, toán cao cấp, rời rạc, xác suất làm nền tảng cho các học phần cơ sở ngành và chuyên ngành, đáp ứng yêu cầu của chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh. <b>Phân tích</b> được các kiến thức cơ bản trong giao tiếp, thuyết trình và sử dụng công cụ học thuật phục vụ cho quá trình học tập và nghiên cứu chuyên môn.	K3/6  K4/6
1.2	<b>Kiến thức cơ sở ngành</b>	
PLO3 (K)	<b>Giải thích</b> được các khái niệm, nguyên lý và mô hình cơ bản của kinh tế vi mô, kinh tế vĩ mô, quản trị học và kế toán trong hoạt động sản xuất – kinh doanh của doanh nghiệp. <b>Vận dụng</b> được các kiến thức trên để <b>mô tả</b> cấu trúc và chức năng của các hoạt động kinh doanh cơ bản trong doanh nghiệp.	K2/6  K3/6
PLO4 (K)	<b>Phân tích và so sánh</b> được các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trên cơ sở dữ liệu từ thống kê kinh doanh, phân tích hoạt động kinh doanh và hệ thống thông tin quản lý.	K4/6
1.3	<b>Kiến thức chuyên ngành</b>	
PLO5 (K)	<b>Vận dụng</b> được kiến thức chuyên ngành về marketing, tài chính doanh nghiệp, quản trị nguồn nhân lực và quản trị sản xuất – vận hành để triển khai các hoạt động quản trị trong doanh nghiệp. <b>Phân tích và phân biệt</b> được vai trò, đặc điểm và mối liên hệ giữa các lĩnh vực quản trị chức năng trên trong doanh nghiệp.	K3/6  K4/6
PLO 6 (K)	<b>Phân tích</b> và xác định được tác động của môi trường kinh	K4/6

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo	Trình độ năng lực
	doanh, thị trường và các mô hình kinh doanh (truyền thống và số) đến hoạt động và định hướng phát triển của doanh nghiệp.	
2	<b>Kỹ năng</b>	
2.1	<b>Kỹ năng nghề nghiệp</b>	
PLO7 (S)	<b>Thực hiện thành thạo</b> các nghiệp vụ quản trị kinh doanh ở cấp tác nghiệp, bao gồm lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, theo dõi và kiểm soát công việc trong các lĩnh vực: marketing, nhân sự, tài chính – kế toán và quản trị tác nghiệp/vận hành của doanh nghiệp.	S3/5
PLO8 (S)	<b>Phân tích, tích hợp và phối hợp</b> thông tin từ các lĩnh vực chức năng của doanh nghiệp (chiến lược, marketing, nhân sự, tài chính, vận hành, dự án và hệ thống thông tin) để <b>đánh giá</b> tình huống kinh doanh, <b>đề xuất</b> phương án và <b>hỗ trợ ra quyết định</b> quản trị trong bối cảnh doanh nghiệp và thị trường biến động.	S4/5
2.2	<b>Kỹ năng giao tiếp, ứng xử</b>	
PLO 9 (S)	Giao tiếp, thuyết trình, thuyết phục và làm việc nhóm hiệu quả trong môi trường kinh doanh đa văn hóa; phối hợp với đồng nghiệp/đối tác để <b>thực hiện</b> nhiệm vụ và đạt mục tiêu công việc.	S3/5
PLO10 (S)	<b>Phối hợp các kỹ năng</b> một cách thuận thực để soạn thảo và trình bày các sản phẩm giao tiếp trong doanh nghiệp (email, báo cáo, đề xuất, biên bản), đọc hiểu tài liệu kinh doanh thông dụng, sử dụng lập luận và dữ liệu phù hợp bằng tiếng Anh để trao đổi, phối hợp và thuyết phục trong công việc.	S4/5
3	<b>Thái độ/ Năng lực tự chủ và tự trách nhiệm</b>	
PLO11 (A)	<b>Tiếp nhận, tuân thủ</b> và thể hiện các giá trị đạo đức nghề nghiệp, tinh thần trách nhiệm, tác phong làm việc chuyên nghiệp và ý thức trách nhiệm xã hội; tôn trọng pháp luật, chuẩn mực nghề nghiệp trong học tập, nghiên cứu và hoạt động nghề nghiệp trong lĩnh vực quản trị kinh doanh.	A3/5
PLO12 (A)	<b>Xây dựng, tổ chức</b> và <b>chủ động điều chỉnh</b> kế hoạch học tập, làm việc và phát triển nghề nghiệp; thể hiện năng <b>lực tự học suốt đời, tự chịu trách nhiệm cá nhân</b> và khả năng <b>thích ứng linh hoạt</b> trước sự thay đổi nhanh của môi trường làm việc, công nghệ và bối cảnh kinh doanh.	A4/5

### 3.2. Mối quan hệ giữa mục tiêu và CDR của chương trình đào tạo (Bảng 3.2)

Mục tiêu đào tạo (POs)	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo											
	K (Kiến thức)						S (Kỹ năng)				A (Thái độ)	
	PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11	PLO 12
PO1	K3	K3										
PO2			K3	K4	K4	K4						
PO3							S3	S4				
PO4							S3	S4				
PO5									S3	S4		
PO6											A3	A4

### 3.3. Quan hệ giữa chuẩn đầu ra CTĐT và khung trình độ quốc gia (Bảng 3.3.)

CDR	K Kiến thức						S Kỹ năng					A Thái độ / Tự chủ & trách nhiệm				
	K1	K2	K3	K4	K5	K6	S1	S2	S3	S4	S5	A1	A2	A3	A4	A5
PLO1		x	x													
PLO2			x	x												
PLO3		x	x													
PLO4				x												
PLO5			x	x												
PLO6				x												
PLO7									x							
PLO8										x						
PLO9									x							
PLO10										x						
PLO11														x		
PLO12																x

## 4. VỊ TRÍ VIỆC LÀM SAU TỐT NGHIỆP

Sinh viên sau khi tốt nghiệp có khả năng làm việc ở các doanh nghiệp thương mại thuộc tất cả các ngành và thành phần kinh tế.

Làm việc phù hợp với tư cách là cán bộ chuyên môn ở các doanh nghiệp có hệ thống thương mại phức tạp hoặc cán bộ quản trị kinh doanh ở các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại các bộ phận có liên quan đến hoạt động như: Quản trị chiến lược, chính sách kế hoạch kinh doanh; Quản trị dự án; Quản trị hệ thống thông tin; Quản trị hoạt động tác nghiệp kinh doanh của quản trị doanh nghiệp.

Có khả năng tự nghiên cứu chuyển đổi nhanh để làm việc được ở các bộ phận thuộc chức năng và quá trình quản trị kinh doanh khác (quản trị nhân lực, quản trị tác

ngiệp, quản trị tài chính...) ở các doanh nghiệp; các cơ quan đào tạo và nghiên cứu ... với vai trò là người thực hiện trực tiếp hay người điều hành – quản lý.

## 5. ĐỐI SÁNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (Bảng 4)

STT	Nội dung so sánh	ĐH Đông Đô (Khoa Kinh tế)	CÁC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO SO SÁNH	
			Trường Kinh doanh - ĐH UEH TP HCM	Trường Đại học Kinh tế ĐHQGHN
1	Thời gian đào tạo	4 năm	4 năm	4 năm
2	Khối lượng kiến thức toàn khóa	135	125	127
3	Cấu trúc của chương trình	123	116	121
4	Khối kiến thức			
4.1	Kiến thức giáo dục đại cương	32	45	45
4.2	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	91	71	76
	<i>Trong đó:</i>			
4.2.1	Kiến thức cơ sở ngành	27	39	28
4.2.2	Kiến thức chuyên ngành	54	17	42
4.2.3	Thực tập	04	10	6
4.2.4	Khóa luận tốt nghiệp	6	5	6

## 6. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

### 6.1. Cấu trúc chương trình đào tạo:

Bảng 6.1. Mối quan hệ giữa các khối học phần với chuẩn đầu ra của CTĐT:

Các khối học phần	Số TC	Tỷ lệ %	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo											
			K						S				A	
			PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11	PLO 12
Khối kiến thức giáo dục đại cương	32	26,01%	K2 K3	K3 K4										
Khối kiến thức cơ sở ngành	28	22,00%			K2 K3	K4								
Khối kiến thức chuyên ngành	55	46,34%					K3 K4	K4	S3	S4	S3	S4	A3	A4
Thực tập & Khóa luận tốt nghiệp	10	8,10%					K4	K4	S3	S4	S3	S4	A3	A4
<b>Tổng</b>	<b>125</b>	<b>100%</b>												

## 6.2. Danh sách học phần (Bảng 6.2.)

TT	Mã HP	Tên học phần xếp theo khối kiến thức	Tổng số tín chỉ	Phân bố tín chỉ	
				Lý thuyết	Thực hành, thảo luận
<b>6.2.1. Kiến thức giáo dục đại cương</b>			<b>32</b>		
1	7GDC001	Triết học Mác-Lênin ( <i>Philosophy of Marxism-Leninism</i> )	3	3	0
2	7GDC002	Kinh tế chính trị Mác-Lênin ( <i>Political economics of Marxism and Leninism</i> )	2	2	0
3	7GDC003	Chủ nghĩa xã hội khoa học ( <i>Scientific socialism</i> )	2	2	0
4	7GDC004	Tư tưởng Hồ Chí Minh ( <i>Ho Chi Minh's Ideology</i> )	2	2	0
5	7GDC005	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam ( <i>History of the Communist Party of Vietnam</i> )	2	2	0
6	7GDC007	Tiếng Anh 1 ( <i>English 1</i> )	3	2	1
7	7GDC008	Tiếng Anh 2 ( <i>English 2</i> )	3	2	1
8	7GDC009	Tiếng Anh 3 ( <i>English 3</i> )	3	2	1
9	7GDC019	Tin học đại cương ( <i>General Informatics</i> )	3	2	1
10	7QKD001	Toán đại cương ( <i>General Maths</i> )	3	3	0
11	7GDC028	Xác suất thống kê ( <i>Probability and Statistics</i> )	2	2	0
12	7GDC006	Pháp luật đại cương ( <i>Introduction to Laws</i> )	2	2	0
13	7GDC021	Phương pháp nghiên cứu khoa học ( <i>Scientific research method</i> )	2	2	0
<b>6.2.2. Giáo dục Thể chất, Giáo dục QPAN</b>					
	7GAQ001	Giáo dục Quốc phòng an ninh	8		
	7GTC002	Giáo dục thể chất	4		
<b>6.2.3. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>					
<b>6.2.3.1. Kiến thức cơ sở ngành (Bắt buộc)</b>			<b>20</b>		

TT	Mã HP	Tên học phần xếp theo khối kiến thức	Tổng số tín chỉ	Phân bố tín chỉ	
				Lý thuyết	Thực hành, thảo luận
14	7GDC024	Kinh tế vi mô ( <i>Microeconomics</i> )	2	2	0
15	7GDC025	Kinh tế vĩ mô ( <i>Macroeconomics</i> )	2	2	0
16	7GDC037	Marketing căn bản ( <i>Principles of Marketing</i> )	2	2	0
17	7QKD002	Quản trị học ( <i>Principles of Management</i> )	3	3	0
18	7QKD003	Quản trị kinh doanh ( <i>Business Administration</i> )	2	1	1
19	7QKD004	Tâm lý kinh doanh ( <i>Business Psychology</i> )	2	1	1
20	7QKD005	Phát triển bản thân và định hướng nghề nghiệp ( <i>Self Development and Career Orientation</i> )	2	1	1
21	7GDC027	Kỹ năng mềm ( <i>Soft Skills</i> )	2	1	1
22	7QKD006	Tiếng Anh chuyên ngành ( <i>Business English</i> )	3	2	1
<b>6.2.3.2. Kiến thức cơ sở ngành (Tự chọn)</b>			<b>7/11</b>		
23	7QKD007	Hành vi tổ chức ( <i>Organizational Behavior</i> )	2	1	1
24	7QKD008	Nguyên lý kế toán ( <i>Principles of Accounting</i> )	3	2	1
25	7QKD009	Kỹ năng lãnh đạo ( <i>Leadership skills</i> )	2	1	1
26	7QKD010	Thống kê kinh tế ( <i>Economic Statistics</i> )	2	1	1
27	7GDC039	Quản trị doanh nghiệp ( <i>Enterprise Management</i> )	2	1	1
<b>6.3.2. Khối lượng kiến thức chuyên ngành</b>					
<b>6.3.2.1. Kiến thức chuyên ngành (Bắt buộc)</b>			<b>38</b>		
28	7QKD011	Quản trị nhân lực ( <i>Human Resources Management</i> )	3	2	1
29	7QKD012	Quản trị chiến lược ( <i>Strategic Management</i> )	3	2	1
30	7QKD013	Quản trị tài chính ( <i>Finance Management</i> )	3	2	1
31	7QKD014	Quản trị dự án đầu tư ( <i>Project Management</i> )	2	1	1

TT	Mã HP	Tên học phần xếp theo khối kiến thức	Tổng số tín chỉ	Phân bố tín chỉ	
				Lý thuyết	Thực hành, thảo luận
32	7QKD015	Quản trị chất lượng ( <i>Quality Management</i> )	3	2	1
33	7QKD016	Quản trị sản xuất & tác nghiệp ( <i>Production Management &amp; Operations</i> )	3	3	0
34	7QKD017	Quản trị Marketing ( <i>Marketing Management</i> )	3	2	1
35	7QKD018	Bảo hiểm kinh doanh ( <i>Business Insurance</i> )	2	2	0
36	7QKD019	Quản trị thương hiệu ( <i>Trademark Management</i> )	2	1	1
37	7QKD020	Văn hóa doanh nghiệp & Đạo đức kinh doanh ( <i>Business Culture and Business Virtue</i> )	2	1	1
38	7GDC038	Pháp luật kinh tế ( <i>Economic Law</i> )	2	3	0
39	7QKD021	Quản trị Logistics ( <i>Logistics Management</i> )	2	2	1
40	7QKD023	Khởi sự kinh doanh ( <i>Starting a Business</i> )	2	1	1
41	7QKD024	Phân tích kinh doanh ( <i>Business Analysis</i> )	3	2	1
42	7QKD025	Kế toán tài chính ( <i>Financial Accounting</i> )	3	2	1
<b>6.2.3.3. Kiến thức chuyên ngành (Tự chọn)</b>			<b>16/20</b>		
43	7QKD026	Chính sách quản lý thuế ( <i>Taxation Management</i> )	2	1	1
44	7QKD027	Kỹ năng bán hàng ( <i>Sales skills</i> )	2	1	1
45	7QKD028	Kế toán quản trị ( <i>Management Accounting</i> )	3	2	1
46	7QKD029	Đàm phán & giải quyết xung đột đột ( <i>Negotiation and Conflict Resolution</i> )	2	1	1
47	7QKD030	Thương mại điện tử ( <i>Ecommerce</i> )	3	2	1
48	7QKD031	Thị trường chứng khoán ( <i>Stock Market</i> )	2	1	1
49	7QKD032	Thị trường Tài chính tiền tệ ( <i>Money and financial market</i> )	2	1	1
50	7QKD033	Kỹ năng làm việc nhóm ( <i>Teamwork Skills</i> )	2	1	1

TT	Mã HP	Tên học phần xếp theo khối kiến thức	Tổng số tín chỉ	Phân bố tín chỉ	
				Lý thuyết	Thực hành, thảo luận
51	7QKD034	Hành vi người tiêu dùng ( <i>Consumer Behavior</i> )	2	1	1
<b>6.2.3.4. Thực tập, khoá luận tốt nghiệp</b>			<b>10</b>		
52	7QKD035	Thực tập cuối khóa ( <i>Graduation Internship</i> )	4	1	3
53	7QKD036	Khóa luận tốt nghiệp ( <i>Graduation thesis</i> )	6	0	6
<b>6.2.3.5. Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp</b>			<b>6</b>		
54	7QKD037	Quản trị quan hệ khách hàng ( <i>Customer Relationship Management</i> )	3	3	0
55	7QKD038	Kinh tế quốc tế, cách mạng 4.0 và tác động của nó ( <i>International Economics, Industrial Revolution 4.0 and its Impacts</i> )	3	3	0
<b>Tổng cộng</b>			<b>123</b>		

### 6.3. Phân nhiệm giữa các học phần và CDR của CTĐT

Phân nhiệm giữa các học phần và CDR của CTĐT được thể hiện trong Bảng 6.3:

TT	Mã HP	Tên HP	K						S				A			
			PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11	PLO 12		
<b>1. Khối kiến thức giáo dục đại cương</b>																
1	7GDCC001	Triết học Mác-Lênin	K2 K3										S3		A3	
2	7GDCC002	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	K2 K3										S3		A3	
3	7GDCC003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	K2 K3										S3		A3	
4	7GDCC004	Tư tưởng Hồ Chí Minh	K2 K3										S3		A3	
5	7GDCC005	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	K2 K3										S3		A3	
6	7GDCC007	Tiếng Anh ( <i>English 1</i> )		K2									S2	S2		A3
7	7GDCC008	Tiếng Anh ( <i>English 2</i> )		K2									S2	S2		A3
8	7GDCC009	Tiếng Anh ( <i>English 3</i> )		K2 K3									S3	S3		S3
9	7GDCC019	Tin học đại cương		K2 K3										S3		
10	7QKD001	Toán đại cương (General Maths)		K2 K3									S3			A3

TT	Mã HP	Tên HP	K								S				A			
			PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11	PLO 12				
11	7GDC028	Xác suất thống kê ( <i>Probability and Statistics</i> )		K2 K3								S3	S3					A3
12	7GDC006	Pháp luật đại cương ( <i>Introduction to Laws</i> )		K2 K3								S3					A3	
13	7GDC021	Phương pháp nghiên cứu khoa học ( <i>Scientific research method</i> )		K2 K3								S3						A3
<b>2. Giáo dục quốc phòng - An ninh</b>																		
14	7GAQ001	Giáo dục quốc phòng - an ninh																
15	7GTC002	Giáo dục thể chất																
<b>3. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>																		
<b>3.1. Kiến thức cơ sở ngành (Bắt buộc)</b>																		
14	7GDC024	Kinh tế vi mô ( <i>Microeconomics</i> )			K2 K3							S3						A3
15	7GDC025	Kinh tế vĩ mô ( <i>Macroeconomics</i> )			K2 K3							S3					A2	A3
16	7GDC037	Marketing căn bản ( <i>Principles of Marketing</i> )						K2 K3				S2 S3					A3	

TT	Mã HP	Tên HP	K										S		A				
			PL0	PL0	PL0	PL0	PL0	PL0	PL0	PL0	PL0	PL0	PL0	PL0	PL0	PL0	PL0	PL0	
17	7QKDD002	Quản trị học (Principles of Management)			K2 K3							S3						A3	
18	7QKDD003	Quản trị kinh doanh (Business Administration)			K3							S3						A3	
19	7QKDD004	Tâm lý kinh doanh (Business Psychology)			K2			K3						S3				A3	
20	7QKDD005	Phát triển bản thân và định hướng nghề nghiệp			K2									S3				A3	A4
21	7GDCC027	Kỹ năng mềm (Soft Skill)			K2									S3				A3	
22	7QKDD006	Tiếng Anh chuyên ngành (Business English)			K2 K3												S3	A3	
<b>3.2. Khối lượng kiến thức chuyên ngành</b>																			
<b>Khối kiến thức chuyên ngành Quản trị doanh nghiệp (Enterprise Management)</b>																			
<b>3.2.1. Học phần chuyên ngành Quản trị doanh nghiệp (bắt buộc)</b>																			
23	7QKDD007	Hành vi tổ chức (Organizational Behavior)			K2						K3						S3		A3

TT	Mã HP	Tên HP	K								S				A			
			PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11	PLO 12				
24	7QKD008	Nguyên lý kế toán (Principles of Accounting)			K3 K3							S2 S3					A3	
25	7QKD009	Kỹ năng lãnh đạo Leadership skills					K2						S3				A3	
26	7QKD010	Thống kê kinh tế (Economic Statistics)				K2 K3						S3					A3	
27	7GDC039	Quản trị doanh nghiệp (Enterprise Management)						K2 K3				S3					A3	
<b>6.3.2. Khối lượng kiến thức chuyên ngành</b>																		
<b>6.3.2.1. Kiến thức chuyên ngành (Bắt buộc)</b>																		
28	7QKD011	Quản trị nhân lực (Human resources Management)						K2 K3				S3					A3	
29	7QKD012	Quản trị chiến lược (Strategic Management)											S4				A3	
30	7QKD013	Quản trị tài chính (Finance Management)						K2 K3				S3					A3	
31	7QKD014	Quản trị dự án đầu tư (Project Management)											S3	S4			A3	

TT	Mã HP	Tên HP	K				S				A			
			PL0	PL1	PL2	PL3	PL0	PL1	PL2	PL3	PL0	PL1	PL2	
32	7QKD015	Quản trị chất lượng (Quality Management)					K2 K3			S3			A3	
33	7QKD016	Quản trị sản xuất & tác nghiệp (Production management & Operations)					K2 K3			S3			A3	
34	7QKD017	Quản trị Marketing (Marketing Management)					K3	K4			S4		A3	
35	7QKD018	Bảo hiểm kinh doanh (Business Insurance)					K2 K3			S3			A3	
36	7QKD019	Quản trị thương hiệu (Trademark Management)					K2 K3			S3			A3	
37	7QKD020	Văn hóa doanh nghiệp & Đạo đức kinh doanh (Business Culture and Business Virtue)					K2	K3			S3		A3	A4
38	7GDCC038	Pháp luật kinh tế (Economic Law)					K2 K3			S3			A3	
39	7QKDD021	Quản trị Logistics (Logistics)					K2 K3			S3			A3	

TT	Mã HP	Tên HP	K								S				A		
			PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11	PLO 12			
		<i>management</i>															
40	7QKD023	Khởi sự kinh doanh ( <i>Starting a business</i> )							K2 K3				S3				A3 A4
41	7QKD024	Phân tích kinh doanh ( <i>Business Analysis</i> )				K2 K3				S3			S3				A3
42	7QKD025	Kế toán tài chính ( <i>Financial Accounting</i> )			K2 K3					S3							A3
<b>6.2.3.3. Kiến thức chuyên ngành (Tự chọn)</b>																	
43	7QKD026	Chính sách quản lý thuế ( <i>Taxation Management</i> )			K2 K3					S3							A3
44	7QKD027	Kỹ năng bán hàng ( <i>Sales skills</i> )						K2		S3			S3				A3
45	7QKD028	Kế toán quản trị ( <i>Management Accounting</i> )						K2 K3		S3			S3				A3
46	7QKD029	Đàm phán & giải quyết xung đột đột ( <i>Negotiation and Conflict Resolution</i> )						K2					S3				A3
47	7QKD030	Thương mại điện tử ( <i>Ecommerce</i> )						K2			K4		S3				A3

TT	Mã HP	Tên HP	K						S				A	
			PL0 1	PL0 2	PL0 3	PL0 4	PL0 5	PL0 6	PL0 7	PL0 8	PL0 9	PL0 10	PL0 11	PL0 12
48	7QKD031	Thị trường chứng khoán (Stock Market)					K2	K4	S3				A3	
49	7QKD032	Thị trường tài chính tiền tệ (Money and financial market)					K2	K4	S3				A3	
50	7QKD033	Kỹ năng làm việc nhóm (Teamwork skills)		K2						S3			A3	A4
51	7QKD034	Hành vi người tiêu dùng (Consumer Behavior)					K2	K4	S3	S3			A3	
<b>6.2.3.4. Thực tập, khoá luận tốt nghiệp</b>														
52	7QKD035	Thực tập cuối khóa						K3	S3	S4			A3	A4
53	7QKD036	Khóa luận						K4	S4				A3	A4
<b>Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp</b>														
54	7QKD037	Quản trị quan hệ khách hàng (Customer Relationship Management)					K2	K4	S3		S3		A3	
55	7QKD038	Kinh tế quốc tế, cách mạng 4.0 và tác động của nó (International Economics, Industrial					K2	K4	S3		S3		A3	

TT	Mã HP	Tên HP	K							S				A			
			PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11	PLO 12			
		<i>Revolution 4.0 and its Impacts)</i>															

#### 6.4. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY

HK	Tổng số tín chỉ	STT	Mã HP	Tên HP	Số tín chỉ	Phân bố giờ:			Học phần		
						Lý thuyết	Thực hành/ Thảo luận	Tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra đánh giá	Tiền quyết	Học trước	Song hành
1	16	1	7GDC001	Triết học Mác-Lênin	3	30	15				
		2	7GDC027	Kỹ năng mềm ( <i>Soft Skill</i> )	2	20	10				
		3	7GDC019	Tin học đại cương ( <i>Computer skills</i> )	3	30	15			7QKD001	
		4	7GDC007	Tiếng Anh 1 ( <i>English 1</i> )	3	30	15				
		5	7GDC024	Kinh tế vi mô ( <i>Microeconomics</i> )	2	20	10				
		6	7QKD001	Toán đại cương ( <i>General Maths</i> )	3	30	15				7GDC019
2	16	1	7GDC002	Kinh tế Chính trị Mác-Lênin	2	20	10		7GDC001		
		2	7GDC006	Pháp luật đại cương ( <i>Introduction to Laws</i> )	2	20	10				
		3	7GDC028	Xác suất thống kê ( <i>Probability and Statistics</i> )	2	20	10		7QKD001		
		4	7GDC008	Tiếng Anh 2 ( <i>English 2</i> )	3	30	15		7GDC007		
		5	7QKD003	Quản trị kinh doanh ( <i>Business Administration</i> )	2	20	10		7QKD002		
		6	7GDC025	Kinh tế vĩ mô ( <i>Macroeconomics</i> )	2	20	10		7GDC024		
3	16	7	7QKD002	Quản trị học ( <i>Principles of Management</i> )	3	30	15				
		1	7GDC003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	20	10		7GDC002		
		2	7QKD004	Tâm lý kinh doanh ( <i>Business Psychology</i> )	2	20	10				
		3	7GDC009	Tiếng Anh 3 ( <i>English 3</i> )	3	30	15		7GDC008		
		4	7QKD006	Tiếng Anh chuyên ngành ( <i>Business English</i> )	3	30	15		7GDC009		

HK	Tổng số tín chỉ	STT	Mã HP	Tên HP	Số tín chỉ	Phân bố giờ			Học phần		
						Lý thuyết	Thực hành/ Thí nghiệm/ Thảo luận	Tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra đánh giá	Tiền quyết	Học trước	Song hành
4	17	5	7QKD021	Quản trị Logistics ( <i>Logistics management</i> )	2	30	15		7QKD024		
		6	7GDC021	Phương pháp nghiên cứu khoa học ( <i>Scientific research method</i> )	2	20	10				
		7	7QKD005	Phát triển bản thân và định hướng nghề nghiệp	2	20	10				
		1	7QKD003	Quản trị doanh nghiệp ( <i>Enterprise Management</i> )	2	20	10		7QKD024		
		2	7GDC037	Marketing căn bản ( <i>Principles of Marketing</i> )	2	30	15				7QKD034
		3	7QKD008	Nguyên lý kế toán ( <i>Principles of Accounting</i> )	3	30	15				
		4	7QKD024	Phân tích kinh doanh ( <i>Business Analysis</i> )	3	30	15		7GDC028		
5	18	5	7QKD011	Quản trị nhân lực ( <i>Human resources Management</i> )	3	30	15		7QKD002		
		6	7QKD032	Thị trường tài chính tiền tệ ( <i>Money and financial market</i> )	2	20	10		7QKD008		7GDC025
		7	7GDC004	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	20	10		7GDC003		
		1	7QKD025	Kế toán tài chính ( <i>Financial Accounting</i> )	3	30	15		7QKD008		
		2	7QKD016	Quản trị sản xuất & tác nghiệp ( <i>Production Management</i> )	3	30	15				7QKD014
		3	7QKD013	Quản trị tài chính ( <i>Finance Management</i> )	3	30	15				7QKD014

HK	Tổng số tín chỉ	STT	Mã HP	Tên HP	Số tín chỉ	Phân bố giờ			Học phần		
						Lý thuyết	Thực hành/ Thí nghiệm/ Thảo luận	Tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra đánh giá	Tiền quyết	Học trước	Song hành
		4	7QKD014	Quản trị dự án đầu tư (Project Management)	2				7QKD024		
		5	7QKD015	Quản trị chất lượng (Quality Management)	3	30	15			7QKD003	
		6	7QKD010	Thống kê kinh tế (Economic Statistics)	2	20	10		7GDC028		
		7	7GDC005	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	20	10		7GDC004		
		1	7QKD012	Quản trị chiến lược (Strategic Management)	3	30	15			7QKD003	
		2	7QKD034	Hành vi người tiêu dùng	2	20	10				7GDC037
		3	7QKD017	Quản trị Marketing (Marketing Management)	3	30	15		7QKD002 7GDC037		
6	15	4	7QKD029	Đàm phán & giải quyết xung đột (Negotiation and Conflict Resolution)	2	20	10			7QKD004 7QKD007	
		5	7QKD033	Kỹ năng làm việc nhóm (Teamwork Skills)	2	20	10		7GDC027		
		6	7QKD018	Bảo hiểm kinh doanh (Business Insurance)	2	20	10		7QKD025		
		7	7QKD023	Khởi sự kinh doanh (Starting a business)	2	20	10		7QKD003 7QKD005		
		1	7QKD026	Chính sách quản lý thuế (Taxation Management)	2	20	10		7QKD025		
		2	7QKD019	Quản trị thương hiệu (Trademark Management)	2	20	10		7QKD017		

HK	Tổng số tín chỉ	STT	Mã HP	Tên HP	Số tín chỉ	Phân bố giờ			Học phần			
						Lý thuyết	Thực hành/ Thí nghiệm/ Thảo luận	Tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra đánh giá	Tiền quyết	Học trước	Song hành	
7	15	3	7QKD020	Văn hóa doanh nghiệp & Đạo đức kinh doanh ( <i>Business Culture and business Virtue</i> )	2	20	10		7QKD004 7QKD009			
		4	7QKD027	Kỹ năng bán hàng ( <i>Sales skills</i> )	2	20	10			7GDC027		
		5	7QKD031	Thị trường chứng khoán ( <i>stock market</i> )	2	20	10		7QKD032			
		6	7QKD030	Thương mại điện tử ( <i>Ecommerce</i> )	3	20	10		7GDC019 7QKD003			
		7	7GDC038	Pháp luật kinh tế ( <i>Economic Law</i> )	2	20	10		7GDC006			
		1	7QKD035	Thực tập cuối khóa	4				7GDC021			
		2	7QKD036	Khoá luận tốt nghiệp ( <i>Graduation thesis</i> )	6	10	50		7QKD035			
8	10	3	7QKD037	Quản trị quan hệ khách hàng ( <i>Customer Relationship Management</i> )	3	30	15			7QKD034 7QKD038	7QKD035 7QKD037	
		4	7QKD038	Kinh tế quốc tế, cách mạng 4.0 và tác động của nó ( <i>International Economics, Industrial Revolution 4.0 and its Impacts</i> )	3	30	15			7GDC025	7QKD035 7QKD037	

## 6.5. Chiến lược giảng dạy – học tập

Các phương pháp dạy và học nói trên giúp sinh viên đạt được chuẩn đầu ra, thể hiện trong Bảng 6.5.

Bảng 6.5. Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra CTĐT và phương pháp dạy-học

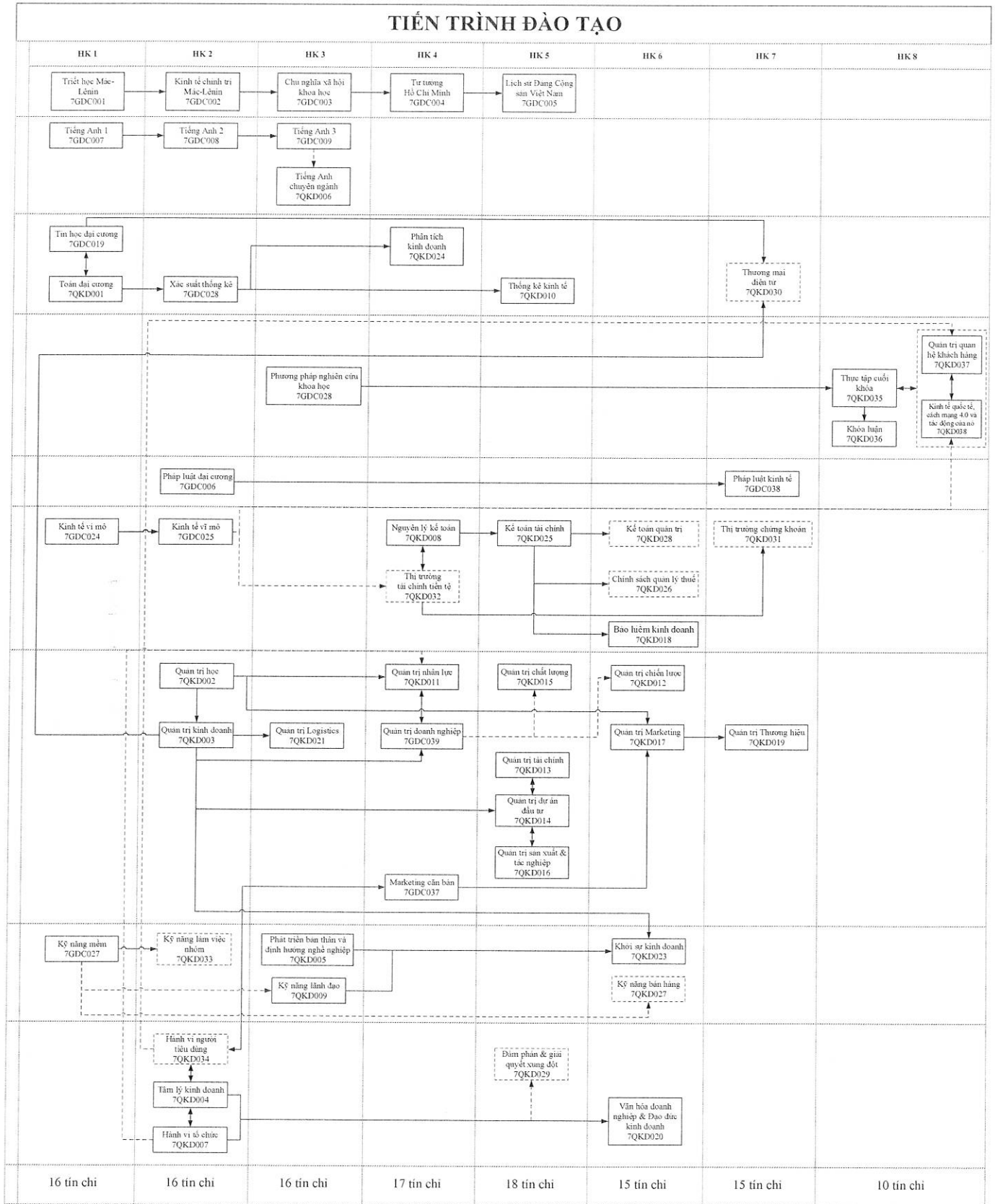
Chiến lược và phương pháp dạy học	Chuẩn đầu ra của CTĐT											
	K (Kiến thức)						S (Kỹ năng)				A (Thái độ tự chủ trách nhiệm)	
	PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11	PLO 12
1. Thuyết trình	x	x	x	x	x	x						
2. Thảo luận nhóm			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
3. Thực hành		x	x	x	x		x	x	x		x	
4. Tự học	x	x	x	x	x	x					x	x
5. Đàm thoại GV- SV	x	x	x	x	x				x	x	x	
6. Đóng vai					x		x		x	x	x	
7. PP chủ động	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
8. Giải quyết vấn đề				x	x	x	x	x			x	x
9. Dự án					x	x	x	x	x	x	x	x

## 6.6. Chiến lược và phương pháp đánh giá

Bảng 6.6 Quan hệ giữa phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra CTĐT

Phương pháp đánh giá	Chuẩn đầu ra của CTĐT											
	K (Kiến thức)						S (Kỹ năng)				A (Thái độ tự chủ trách nhiệm)	
	PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11	PLO 12
Hoạt động nhóm			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Trắc nghiệm khách quan	x	x	x	x	x							
Thi tự luận	x	x	x	x	x	x	x	x				
Tiểu luận				x	x	x	x	x	x	x	x	x
Vấn đáp	x	x	x	x	x	x			x	x	x	x

## 6.7. Sơ đồ tiến trình đào tạo



## 7. MÔ TẢ TÓM TẮT HỌC PHẦN

### 7.1. TRIẾT HỌC MÁC - LÊNIN

1. Tên học phần (tiếng Việt): Triết học Mác – Lênin	Tên tiếng Anh: Marx - Lenin Philosophy
2. Mã học phần:	7GDC001
3. Số tín chỉ:	03 tín chỉ
4. Thuộc khối kiến thức:	Giáo dục Đại cương
5. Loại học phần:	Bắt buộc

#### Mô tả tóm tắt học phần:

Chương 1 trình bày những nét khái quát nhất về triết học, triết học Mác – Lê nin, về vai trò của triết học Mác – Lê nin trong đời sống xã hội. Chương 2 trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng, gồm vấn đề vật chất và ý thức; phép biện chứng duy vật; lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng. Chương 3 trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử, gồm vấn đề hình thái kinh tế xã hội; giai cấp và dân tộc, nhà nước và cách mạng xã hội; ý thức xã hội; triết học về con người.

#### Chuẩn đầu ra học phần, phương pháp dạy học, phương pháp đánh giá:

CĐR học phần	TĐNL (Thang đo năng lực)	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	<i>Hiểu</i> được những quan điểm cơ bản của triết học Mác - Lênin về đặc điểm và vai trò của triết học đối với nhận thức và hoạt động thực tiễn, về vật chất và ý thức, các nguyên lý, quy luật, phạm trù, lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng; về học thuyết hình thái kinh tế - xã hội, giai cấp và dân tộc, nhà nước và cách mạng xã hội, ý thức xã hội, triết học về con người.
CLO2	K3	<i>Vận dụng</i> các quan điểm và phương pháp luận của triết học Mác – Lênin để lý giải các vấn đề thực tiễn trong đời sống xã hội và hoạt động nghề nghiệp.
CLO3	S3	<i>Sử dụng</i> lập luận logic và ngôn ngữ học thuật để <i>trình bày, trao đổi và bảo vệ quan điểm cá nhân</i> về các vấn đề triết học và xã hội trong học tập.
CLO4	A3	<i>Tiếp nhận và thể hiện</i> thế giới quan khoa học, nhân sinh quan tiến bộ; có <i>thái độ nghiêm túc, trách nhiệm</i> trong học tập, nghiên cứu và vận dụng tri thức triết học.

### 7.2. KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC- LÊNIN

1. Tên học phần (tiếng Việt): Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Tên tiếng Anh: Political Economics of Marxism and Leninism
2. Mã học phần:	7GDC002
3. Số tín chỉ:	02 tín chỉ
4. Thuộc khối kiến thức:	Giáo dục đại cương
5. Loại học phần:	Bắt buộc

#### Mô tả tóm tắt học phần

Nội dung môn học gồm 6 chương: Chương 1, trình bày những vấn đề cơ bản có tính nhập môn của Kinh tế chính trị Mác - Lênin như đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của Kinh tế chính trị Mác - Lênin; từ chương 2 đến chương 6 trình bày những nội dung cơ bản về: Hàng hóa thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường; giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam

#### Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL (Thang đo năng lực)	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	<b>Giải thích</b> được các khái niệm, phạm trù và quy luật kinh tế cơ bản của kinh tế chính trị Mác – Lênin, bao gồm hàng hóa, giá trị, tiền tệ, thị trường, sản xuất và quan hệ sản xuất.
CLO2	K3	<b>Vận dụng</b> các quy luật và quan điểm của kinh tế chính trị Mác – Lênin để <b>phân tích và lý giải</b> các hiện tượng, quá trình kinh tế – xã hội trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.
CLO3	S3	<b>Sử dụng</b> kiến thức kinh tế chính trị và lập luận khoa học để <b>trình bày, thảo luận và trao đổi</b> các vấn đề kinh tế – xã hội trong học tập và các tình huống thực tiễn liên quan đến hoạt động sản xuất – kinh doanh.
CLO4	A3	<b>Tiếp nhận</b> và thể hiện thái độ <b>ngghiêm túc, khách quan</b> trong việc tiếp cận và đánh giá các vấn đề kinh tế; có ý thức trách nhiệm trong học tập, nghiên cứu và vận dụng kiến thức kinh tế chính trị vào thực tiễn đời sống và nghề nghiệp.

### 7.3. CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC

1. Tên học phần (tiếng Việt): Chủ nghĩa xã hội khoa học	Tên tiếng Anh: Scientific Socialism
2. Mã học phần:	7GDC003
3. Số tín chỉ:	02 tín chỉ
4. Thuộc khối kiến thức:	Giáo dục đại cương
5. Loại học phần:	Bắt buộc

#### Mô tả tóm tắt học phần

Nội dung môn học gồm 7 chương: Chương 1, trình bày những vấn đề cơ bản có tính nhập môn của Chủ nghĩa xã hội khoa học (quá trình hình thành, phát triển của Chủ nghĩa xã hội khoa học); từ chương 2 đến chương 7 trình bày những nội dung cơ bản của Chủ nghĩa xã hội khoa học theo mục tiêu môn học.

#### Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL (Thang đo năng lực)	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	<b>Giải thích</b> được các khái niệm, phạm trù và nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa xã hội khoa học, bao gồm sứ mệnh lịch sử của

CĐR học phần	TĐNL (Thang đo năng lực)	Mô tả CĐR học phần
		giai cấp công nhân, mục tiêu, bản chất và các đặc trưng cơ bản của chủ nghĩa xã hội.
CLO2	K3	<i>Vận dụng</i> các nguyên lý của chủ nghĩa xã hội khoa học để <i>phân tích và lý giải</i> các vấn đề chính trị – xã hội trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay.
CLO3	S3	<i>Sử dụng</i> kiến thức chủ nghĩa xã hội khoa học và lập luận khoa học để <i>trình bày, thảo luận và trao đổi</i> quan điểm cá nhân về các vấn đề chính trị – xã hội trong học tập và sinh hoạt học thuật.
CLO4	A3	Có <i>thái độ chính trị, tư tưởng đúng đắn</i> về môn học Chủ nghĩa xã hội khoa học nói riêng và nền tảng tư tưởng của Đảng ta nói chung.

#### 7.4. TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

1. Tên học phần (tiếng Việt): Tư tưởng Hồ Chí Minh	Tên tiếng Anh: Ho Chi Minh's Thought
2. Mã học phần:	7GDC004
3. Số tín chỉ:	02 tín chỉ
4. Thuộc khối kiến thức:	Giáo dục đại cương
5. Loại học phần:	Bắt buộc

##### Mô tả tóm tắt học phần

Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh được kết cấu làm 6 chương. Chương 1 trình bày về khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn học Tư tưởng Hồ Chí Minh. Chương 2 giới thiệu về cơ sở và quá trình hình thành Tư tưởng Hồ Chí Minh. Từ chương 3 đến chương 6 giới thiệu về hệ thống các quan điểm, tư tưởng Hồ Chí Minh

##### Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL (Thang đo năng lực)	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	<b>Hiểu</b> được những nội dung chủ yếu trong tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc, chủ nghĩa xã hội, xây dựng Đảng Cộng sản Việt Nam, nhà nước Việt Nam, về đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế, về văn hóa, đạo đức, con người.
CLO2	K3	<b>Liên hệ và vận dụng</b> tư tưởng Hồ Chí Minh để <b>nhận diện và lý giải</b> các vấn đề thực tiễn trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, cũng như trong học tập, rèn luyện và hoạt động nghề nghiệp của bản thân.
CLO3	S3	Thể hiện khả năng <b>trình bày, trao đổi và thảo luận</b> các quan điểm về tư tưởng Hồ Chí Minh một cách logic, mạch lạc trong học tập và sinh hoạt học thuật.

CLO4	A3	Thể hiện sự <i>tôn trọng và thực hiện</i> học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh; có ý thức trách nhiệm trong rèn luyện phẩm chất cá nhân và đóng góp cho cộng đồng, xã hội.
------	----	---

## 7.5. LỊCH SỬ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

1. Tên học phần (Tiếng Việt): Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Tên tiếng Anh: History of the Vietnamese Communist Party
2. Mã học phần:	7GDC005
3. Số tín chỉ:	02 tín chỉ
4. Thuộc khối kiến thức:	Giáo dục đại cương
5. Loại học phần:	Bắt buộc

### Mô tả tóm tắt học phần

Học phần Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam được kết cấu với 3 nội dung chính về lịch sử cách mạng Việt Nam từ khi Đảng lãnh đạo. Nội dung thứ nhất trình bày về lịch sử Việt Nam từ 1930 đến 1945. Nội dung thứ hai trình bày về lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam giai đoạn 1945 đến 1975. Nội dung thứ ba trình bày về lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam từ 1975 đến hiện nay.

### Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL (Thang đo năng lực)	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	<i>Mô tả và nhận diện</i> được các giai đoạn lịch sử, sự kiện tiêu biểu và vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam trong quá trình đấu tranh giành độc lập dân tộc, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
CLO2	K3	<i>Liên hệ và vận dụng</i> kiến thức lịch sử Đảng để phân tích ý nghĩa và bài học kinh nghiệm của các sự kiện lịch sử trong công cuộc đổi mới và phát triển đất nước hiện nay.
CLO3	S3	Thể hiện khả năng trình bày, <i>thảo luận và phản biện</i> các vấn đề lịch sử – chính trị một cách logic, có căn cứ trong học tập và sinh hoạt học thuật.
CLO4	A3	Thể hiện sự <i>tôn trọng và ý thức trách nhiệm</i> trong việc học tập, tìm hiểu lịch sử Đảng; có thái độ tích cực trong việc giữ gìn, phát huy truyền thống cách mạng và giá trị lịch sử – chính trị của dân tộc.

## 7.6. TIẾNG ANH 1

1. Tên học phần (Tiếng Việt): Tiếng Anh 1	Tên tiếng Anh: English 1
2. Mã học phần:	7GDC007
3. Số tín chỉ:	03
4. Thuộc khối kiến thức/kỹ năng:	Giáo dục đại cương
5. Loại học phần:	Bắt buộc

### Mô tả tóm tắt học phần:

Học phần tiếng Anh cơ sở 1 cung cấp kiến thức về ngữ âm, chữ viết, từ vựng, ngữ pháp và các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tiếng Anh cơ bản tương đương trình độ A1 theo Khung tham chiếu châu Âu tức Bậc 1 theo Khung năng lực Việt Nam.

### Nội dung chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL (Thang đo năng lực)	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	<b>Nhận biết và trình bày</b> được các kiến thức cơ bản về hệ thống chữ cái, phiên âm quốc tế, nguyên âm – phụ âm, trọng âm từ, trọng âm câu và ngữ điệu trong câu trần thuật và câu hỏi Có/Không trong tiếng Anh.
CLO2	K2	<b>Nhận diện và sử dụng</b> được vốn từ vựng cơ bản liên quan đến các chủ đề quen thuộc trong đời sống hằng ngày như bản thân, gia đình, bạn bè, nghề nghiệp, nơi ở, quốc tịch, các hoạt động thường ngày và giải trí.
CLO3	S2	<b>Vận dụng</b> các cấu trúc ngữ pháp cơ bản của tiếng Anh (mạo từ, động từ to be, động từ thường ở thì hiện tại đơn và quá khứ đơn, đại từ, danh từ số ít – số nhiều, sở hữu cách, there is/are, can/can't, like + V-ing và một số cấu trúc câu thông dụng) để hình thành câu và đoạn hội thoại ngắn.
CLO4	S2	<b>Thực hiện</b> các kỹ năng nghe, đọc, viết và phản hồi bằng tiếng Anh ở mức độ cơ bản trong các tình huống giao tiếp quen thuộc như chào hỏi, chỉ đường, hỏi – trả lời thông tin, giao tiếp qua điện thoại và email đơn giản.
CLO5	A3	Thể hiện tinh thần <b>chủ động, tự tin và trách nhiệm</b> trong học tập tiếng Anh; có thái độ <b>tích cực, sẵn sàng trao đổi, hỏi đáp</b> ý kiến và tham gia thảo luận học thuật ở mức độ phù hợp với trình độ.

## 7.7. TIẾNG ANH 2

1. Tên học phần (tiếng Việt): Tiếng Anh 2	Tên tiếng Anh: English 2
2. Mã học phần:	7GDC008
3. Số tín chỉ:	03
4. Thuộc khối kiến thức/kỹ năng:	Giáo dục đại cương
5. Loại học phần:	Bắt buộc

### Mô tả tóm tắt học phần:

Học phần tiếng Anh 2 trang bị cho sinh viên kiến thức và kỹ năng sử dụng tiếng Anh cao hơn ở Bậc 1, làm nền tảng để tiếp tục nâng cao khả năng sử dụng tiếng Anh nhằm tiến tới đạt được trình độ tương đương A2 theo Khung tham chiếu châu Âu (CEFR), tức Bậc 2 theo Khung năng lực ngoại ngữ cho Việt Nam do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành ngày 24 tháng 1 năm 2014 (Khung năng lực) về cả 4 kỹ năng nghe, nói, đọc, viết.

### Nội dung chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL (Thang đo năng lực)	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	<b>Nhận diện và hiểu</b> được các câu và cụm từ thông dụng trong tiếng Anh liên quan đến các nhu cầu thiết yếu hằng ngày như thông tin cá nhân, gia đình, nơi cư trú, học tập và công việc.
CLO2	K2	<b>Hiểu</b> được nội dung chính của các đoạn hội thoại ngắn, đơn giản bằng tiếng Anh về các chủ đề quen thuộc trong đời sống và học tập.
CLO3	S2	<b>Thực hiện</b> các nhiệm vụ giao tiếp đơn giản bằng tiếng Anh ở dạng nói và viết để trao đổi trực tiếp các thông tin quen thuộc; <b>diễn đạt</b> được nhu cầu cá nhân, mô tả ngắn gọn về cuộc sống, môi trường học tập và làm việc; <b>đưa ra</b> các yêu cầu hoặc chỉ dẫn cơ bản.
CLO4	S2	<b>Đọc hiểu</b> được ý chính và một số chi tiết trong các văn bản ngắn, đơn giản, thường gặp trong đời sống như thông báo, thực đơn, bảng giá, thư từ trao đổi cá nhân hoặc thư giao dịch cơ bản, cũng như các biển báo tại nơi công cộng và môi trường học tập – làm việc.
CLO5	S3	Thể hiện khả năng <b>trao đổi, hỏi đáp và trình bày</b> ý kiến cá nhân một cách chủ động trong thảo luận và học tập bằng tiếng Anh; biết <b>lý giải, minh họa và bảo vệ quan điểm</b> ở mức độ phù hợp với trình độ.

### 7.8. TIẾNG ANH 3

1. Tên học phần (tiếng Việt): tiếng Anh 3	Tên tiếng Anh: English 3
2. Mã học phần:	7GDC009
3. Số tín chỉ:	03
4. Thuộc khối kiến thức/kỹ năng:	Giáo dục đại cương
5. Loại học phần:	Bắt buộc

#### Mô tả tóm tắt học phần:

Học phần Ngôn Anh 3 trang bị cho sinh viên kiến thức và kỹ năng sử dụng tiếng Anh tương đương trình độ B1 theo Khung tham chiếu châu Âu (CEFR), tức Bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ dùng cho Việt Nam do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành ngày 24 tháng 1 năm 2014 (Khung năng lực) về cả 4 kỹ năng nghe, nói, đọc, viết.

#### Nội dung chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL (Thang đo năng lực)	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K3	<b>Hiểu và phân tích</b> được các cấu trúc ngôn ngữ và từ vựng tiếng Anh ở mức độ trung cấp, thường sử dụng trong giao tiếp học thuật và các ngữ cảnh nghề nghiệp cơ bản như học tập, công việc, dịch vụ và môi trường doanh nghiệp.
CLO2	K2	<b>Hiểu</b> được nội dung chính và chi tiết quan trọng của các bài nói, bài thuyết trình ngắn và văn bản viết có độ dài vừa phải

CĐR học phần	TĐNL (Thang đo năng lực)	Mô tả CĐR học phần
		bằng tiếng Anh liên quan đến các chủ đề học tập, xã hội và nghề nghiệp.
CLO3	S3	<b>Thực hiện và duy trì giao tiếp</b> bằng tiếng Anh tương đối độc lập trong các tình huống học tập và công việc quen thuộc; trình bày, trao đổi và giải thích quan điểm cá nhân về các chủ đề liên quan đến đời sống, học tập và lĩnh vực kinh doanh ở mức độ phù hợp.
CLO4	S3	<b>Soạn thảo và trình bày</b> được các văn bản tiếng Anh ở mức độ trung cấp như email công việc, báo cáo ngắn, mô tả công việc hoặc đề xuất đơn giản; <b>đọc hiểu và xử lý thông tin</b> từ các tài liệu tiếng Anh thông dụng phục vụ học tập và công việc.
CLO5	A3	Thể hiện sự <b>tự tin, chủ động và tinh thần hợp tác</b> trong giao tiếp bằng tiếng Anh; có ý thức <b>tự học, tự rèn luyện</b> để nâng cao năng lực ngoại ngữ phục vụ học tập và phát triển nghề nghiệp.

## 7.9. TIN HỌC ĐẠI CƯƠNG

1. Tên học phần (tiếng Việt): Tin học đại cương	Tên tiếng Anh: General Informatics
2. Mã học phần:	7GDC019
3. Số tín chỉ:	03
4. Thuộc khối kiến thức:	Kiến thức đại cương
5. Loại học phần:	Bắt buộc

### Mô tả tóm tắt học phần

- Phần 1: Các khái niệm cơ sở về thông tin, phần cứng và phần mềm máy tính, các ứng dụng và đạo đức nghề nghiệp.

- Phần 2: Kiến thức kỹ năng sử dụng: hệ điều hành, MS Office (hoặc Open Office) và khai thác một số dịch vụ trên Internet.

### Nội dung chuẩn đầu ra học phần.

CĐR học phần	TĐNL (Thang đo năng lực)	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	<b>Hiểu</b> được các kiến thức cơ bản về thông tin: khái niệm thông tin, dữ liệu, đơn vị đo thông tin, phân loại thông tin, khái niệm xử lý thông tin.
CLO2	K3	<b>Hiểu và vận dụng</b> được các kiến thức cơ bản về công nghệ thông tin và chuyên đổi số trong việc khai thác, quản lý và xử lý thông tin phục vụ học tập và các hoạt động nghề nghiệp.
CLO3	S3	<b>Sử dụng thành thạo</b> các phần mềm văn phòng thông dụng (soạn thảo văn bản, bảng tính, trình chiếu) để tạo lập, xử lý và trình bày thông tin phục vụ học tập, báo cáo và công việc cơ bản trong doanh nghiệp.

CĐR học phần	TĐNL (Thang đo năng lực)	Mô tả CĐR học phần
CLO4	S3	<b>Khai thác và sử dụng</b> các công cụ công nghệ thông tin và môi trường số (Internet, thư điện tử, lưu trữ đám mây, công cụ cộng tác trực tuyến) một cách hiệu quả và an toàn trong học tập và làm việc.
CLO5	A3	Thể hiện thái độ <b>ng nghiêm túc, chủ động và có trách nhiệm</b> trong việc sử dụng công nghệ thông tin; tuân thủ các quy định về đạo đức số, an toàn và bảo mật thông tin trong môi trường học tập và làm việc.

## 7.10. TOÁN ĐẠI CƯƠNG

1. Tên học phần (tiếng Việt): Toán đại cương	Tên tiếng Anh: General Maths
2. Mã học phần:	7QKD001
3. Số tín chỉ:	03
4. Thuộc khối kiến thức:	Kiến thức đại cương
5. Loại học phần:	Bắt buộc

### Mô tả tóm tắt học phần:

Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về Đại số tuyến tính, Giải tích toán học thực sự cần thiết cho việc tiếp cận các mô hình phân tích quá trình ra quyết định trong kinh tế và quản lý. Chương trình bao gồm các nội dung:

Không gian vectơ số học  $n$  chiều; Ma trận và định thức; Hệ phương trình tuyến tính; Dạng toàn phương; Hàm số và giới hạn của hàm số một biến số; Phép toán vi phân đối với hàm số một biến số; Hàm số nhiều biến số; Các bài toán cực trị của hàm nhiều biến số; Phép toán tích phân; Chuỗi.

Các kiến thức được lựa chọn để đưa vào chương trình căn cứ vào nhu cầu sử dụng toán học được các nhà kinh tế sử dụng nhiều trong các tài liệu kinh tế học hiện đại. Đó là các công cụ không thể thiếu được giúp sinh viên bước đầu làm quen với việc sử dụng toán học trong việc phân tích kinh tế thông qua các mô hình kinh tế đơn giản. Ngoài ra nó còn phục vụ cho các môn học khác như Xác suất thống kê, kinh tế vi mô, vĩ mô, kinh tế lượng.

### Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL (Thang đo năng lực)	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	<b>Hiểu</b> được những nội dung cơ bản của giải tích như giới hạn hàm số, các phép tính vi tích phân, chuỗi số
CLO2	K3	<b>Vận dụng</b> các kiến thức toán học đại cương để giải quyết các bài toán cơ bản và lý giải các vấn đề định lượng thường gặp trong học tập và các lĩnh vực ứng dụng.
CLO3	S3	<b>Thực hiện</b> các phép biến đổi, tính toán và <b>giải</b> bài toán toán học

CĐR học phần	TĐNL (Thang đo năng lực)	Mô tả CĐR học phần
		một cách chính xác; sử dụng các công cụ hỗ trợ (máy tính, phần mềm toán học cơ bản) để kiểm tra và trình bày kết quả.
CLO4	S3	<b>Áp dụng</b> tư duy logic và phương pháp toán học để mô hình hóa và xử lý các vấn đề định lượng đơn giản trong các tình huống học tập và bối cảnh ứng dụng.
CLO5	A3	Thể hiện thái <b>độ nghiêm túc, cẩn trọng và trung thực</b> trong học tập toán học; có ý thức <b>chủ động</b> rèn luyện tư duy logic và sử dụng kiến thức toán học một cách có trách nhiệm.

## 7.11. XÁC SUẤT THỐNG KÊ

1. Tên học phần (tiếng Việt): Xác suất thống kê	Tên tiếng Anh: Probability statistics
2. Mã học phần:	7GDC028
3. Số tín chỉ:	02
4. Thuộc khối kiến thức:	Kiến thức đại cương
5. Loại học phần:	Chọn

### Mô tả tóm tắt học phần

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về xác suất và thống kê, từ đó giúp sinh viên giải quyết một số vấn đề chuyên môn thông qua điều tra và xử lý số liệu thống kê, cũng như làm công cụ hỗ trợ cho các học phần.

### Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL (Thang đo năng lực)	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	<b>Nhận diện và trình bày</b> được các khái niệm, quy tắc và mô hình cơ bản của xác suất và thống kê, bao gồm biến cố, xác suất, biến ngẫu nhiên, phân phối xác suất, mẫu và tổng thể.
CLO2	K3	<b>Vận dụng</b> các kiến thức xác suất – thống kê để phân tích và giải thích dữ liệu định lượng đơn giản, các chỉ tiêu thống kê mô tả và ý nghĩa của chúng trong học tập và các lĩnh vực ứng dụng.
CLO3	S3	<b>Thực hiện</b> các phép tính xác suất và thống kê cơ bản; <b>sử dụng</b> các công cụ hỗ trợ (máy tính, bảng tính, phần mềm thống kê cơ bản) để xử lý dữ liệu và trình bày kết quả một cách chính xác.

CĐR học phần	TĐNL (Thang đo năng lực)	Mô tả CĐR học phần
COL4	S3	<b>Áp dụng</b> phương pháp thống kê để thu thập, tổ chức, xử lý và trực quan hóa dữ liệu; diễn giải kết quả thống kê phục vụ cho học tập và các tình huống ứng dụng thực tiễn.
CLO5	A3	Thể hiện thái độ <b>cẩn trọng, khách quan và trung thực</b> trong thu thập, xử lý và sử dụng dữ liệu; có <b>ý thức trách nhiệm</b> trong việc phân tích và diễn giải thông tin định lượng.

## 7.12. PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG

1. Tên học phần (tiếng Việt): Pháp luật đại cương	Tên tiếng Anh: Introduction to laws
2. Mã học phần:	7GDC006
3. Số tín chỉ:	02
4. Thuộc khối kiến thức:	Kiến thức đại cương
5. Loại học phần:	Bắt buộc

### Mô tả tóm tắt học phần:

Giúp sinh viên vận dụng các kiến thức khoa học cơ bản về nhà nước và pháp luật như nguồn gốc, bản chất, đặc trưng, chức năng và các kiểu nhà nước, pháp luật. Đồng thời, học phần cũng giúp người học tìm hiểu, nghiên cứu kiến thức cơ bản thuộc các ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam như chế độ chính trị, kinh tế, văn hóa, quyền con người, quyền và nghĩa vụ của công dân, bộ máy nhà nước Việt Nam, quyền sở hữu, quyền thừa kế, hợp đồng, vi phạm pháp luật hành chính, tội phạm, và quy định pháp luật về phòng chống tham nhũng.

Từ đó, người học có thể hiểu và vận dụng được kiến thức lý luận cũng như một số quy định pháp luật vào thực tiễn cuộc sống.

### Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL (Thang đo năng lực)	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2 K3	<b>Hiểu</b> và <b>vận dụng</b> được các kiến thức pháp luật cơ bản về Nhà nước và pháp luật, hệ thống pháp luật Việt Nam, các ngành luật chủ yếu và quy phạm pháp luật trong học tập và đời sống xã hội.
CLO2	S3	<b>Nhận diện và xử lý</b> được các tình huống pháp lý đơn giản; <b>tra cứu, lựa chọn và áp dụng</b> văn bản pháp luật phù hợp để giải quyết các vấn đề pháp luật phổ biến trong học tập và đời sống.
CLO3	A3	Thể hiện <b>ý thức tôn trọng</b> pháp luật, <b>tinh thần</b> thượng tôn pháp

CĐR học phần	TĐNL (Thang đo năng lực)	Mô tả CĐR học phần
		luật và trách nhiệm công dân; có <b>thái độ</b> nghiêm túc trong việc tuân thủ pháp luật trong học tập, lao động và sinh hoạt xã hội.

### 7.13. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Tên học phần (tiếng Việt): Phương pháp nghiên cứu khoa học	Tên tiếng Anh: Research Methods
2. Mã học phần:	7GDC021
3. Số tín chỉ:	02
4. Thuộc khối kiến thức:	Kiến thức đại cương
5. Loại học phần:	Bắt buộc

#### Mô tả tóm tắt học phần:

Trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về khoa học, hoạt động khoa học và công nghệ, nghiên cứu khoa học, đề tài nghiên cứu khoa học, xây dựng luận điểm khoa học, vai trò của luận điểm khoa học trong nghiên cứu khoa học, trình tự xây dựng luận điểm khoa học, giả thuyết khoa học, chứng minh luận điểm khoa học, các phương pháp tiếp cận trong nghiên cứu khoa học (như nghiên cứu tài liệu, phương pháp phi thực nghiệm, phương pháp thực nghiệm, phương pháp trắc nghiệm, hội nghị khoa học, xử lý thông tin khoa học, phân tích kết quả nghiên cứu...), trình bày luận điểm khoa học, luận văn khoa học. Hình thành Kỹ năng thao tác nghiên cứu khoa học, biết xây dựng luận điểm khoa học, chứng minh luận điểm khoa học và trình bày luận điểm khoa học, viết tài liệu khoa học, thuyết trình khoa học. Hình thành đạo đức khoa học trong sinh viên

#### Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL (Thang đo năng lực)	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2 K3	<b>Trình bày và phân biệt</b> được các khái niệm, nguyên tắc và quy trình cơ bản của nghiên cứu khoa học; <b>nhận diện</b> được các loại hình nghiên cứu, phương pháp thu thập và xử lý dữ liệu trong nghiên cứu khoa học.
CLO2	S3	<b>Xây dựng và triển khai</b> được đề cương nghiên cứu đơn giản; <b>lựa chọn và áp dụng</b> phương pháp nghiên cứu, công cụ thu thập dữ liệu phù hợp để thực hiện nghiên cứu khoa học ở mức độ cơ bản.
CLO3	A3	Thể hiện <b>thái độ</b> trung thực, khách quan và trách nhiệm trong nghiên cứu khoa học; có <b>ý thức tuân thủ</b> đạo đức nghiên cứu, tôn trọng bản quyền, trích dẫn và sử dụng nguồn tài liệu một cách đúng đắn.

## 7.14. KINH TẾ HỌC VI MÔ

1. Tên học phần (tiếng Việt): Kinh tế học vi mô	Tên tiếng Anh: Microeconomics
2. Mã học phần:	7GDC024
3. Số tín chỉ:	02
4. Thuộc khối kiến thức:	Cơ sở ngành
5. Loại học phần:	Bắt buộc

### Mô tả tóm tắt học phần:

Kinh tế học vi mô xem xét cách thức mà xã hội sử dụng các nguồn lực khan hiếm để sản xuất ra hàng hóa, dịch vụ và phân phối chúng cho mọi người. Nói cách khác, kinh tế học xem xét cách thức mà xã hội dùng để giải quyết 3 vấn đề cơ bản: sản xuất cái gì? sản xuất như thế nào? sản xuất cho ai?

Kinh tế học vi mô xem xét chi tiết hành vi cá nhân – từng cá nhân, từng doanh nghiệp, từng thị trường.

Kinh tế học vi mô sử dụng các khái niệm và mô hình để lý giải, phân tích sự cân bằng thị trường một mặt hàng, phân tích hành vi của một cá nhân hay hộ gia đình nhằm tối đa hóa mức độ thỏa mãn (utility); phân tích hành vi của doanh nghiệp trên thị trường đầu ra ( sản lượng hàng hóa, dịch vụ) cũng như trên thị trường đầu vào ( yếu tố sản xuất) nhằm tối đa hóa lợi nhuận.

### Chuẩn đầu ra học phần, phương pháp dạy học, phương pháp đánh giá

CDR học phần	TĐNL (Thang đo năng lực)	Mô tả CDR học phần
CLO1	K2	<i>Trình bày và làm rõ</i> được các khái niệm và nguyên lý cơ bản của kinh tế học vi mô như cung – cầu, độ co giãn, hành vi người tiêu dùng, hành vi doanh nghiệp và các dạng thị trường.
CLO2	K3	<i>Vận dụng</i> các mô hình và nguyên lý của kinh tế học vi mô để <i>phân tích</i> các tác động của các yếu tố thị trường (giá cả, chi phí, thuế, cạnh tranh) đến hành vi của các chủ thể kinh tế và kết quả phân bổ nguồn lực trong các bối cảnh kinh tế cụ thể.
CLO3	S3	<i>Sử dụng</i> các mô hình và công cụ phân tích vi mô (đồ thị cung – cầu, chi phí – doanh thu, mô hình thị trường) để <i>minh họa, giải thích và trình bày</i> các vấn đề kinh tế trong học tập và thảo luận học thuật.
CLO4	A2 A3	Thể hiện thái độ <i>chủ động, nghiêm túc và hợp tác</i> trong học tập kinh tế học vi mô; tích cực tham gia <i>thảo luận, trao đổi và phát biểu</i> ý kiến trong giờ học trên cơ sở tôn trọng lập luận khoa học và ý kiến của người khác.

## 7.15. KINH TẾ HỌC VĨ MÔ:

1. Tên học phần (tiếng Việt): Kinh tế học vĩ mô	Tên tiếng Anh: Macroeconomics
2. Mã học phần:	7GDC025
3. Số tín chỉ:	02
4. Thuộc khối kiến thức:	Cơ sở ngành
5. Loại học phần:	Bắt buộc

### Mô tả tóm tắt học phần:

Kinh tế học vĩ mô xem xét nền kinh tế như một tổng thể. Nó xem xét những vấn đề khái quát nhất, chung nhất của nền kinh tế.

Kinh tế học vĩ mô xem xét cách thức mà 1 nền kinh tế vận hành để đạt được những mục tiêu kinh tế vĩ mô.

Kinh tế học vĩ mô không chỉ trình bày các vấn đề, nguyên lý và mô hình mà còn chú trọng tới các chính sách của Chính phủ - hàng loạt các chính sách của Chính phủ được khái quát từ kinh nghiệm lịch sử được trình bày để giải quyết một vấn đề kinh tế vĩ mô cụ thể.

Kinh tế học vĩ mô cũng sử dụng các khái niệm và mô hình để lý giải, phân tích sự cân bằng kinh tế vĩ mô

Sự phân tích, lý giải một vấn đề kinh tế vĩ mô được phụ thuộc vào các lý thuyết, trường phái.

### Chuẩn đầu ra học phần, phương pháp dạy học, phương pháp đánh giá

CĐR học phần	TĐNL (Thang đo năng lực)	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	<b>Hiểu và làm rõ</b> được các khái niệm, chỉ tiêu và mô hình cơ bản của kinh tế học vĩ mô như tổng cung – tổng cầu, GDP, lạm phát, thất nghiệp, tăng trưởng kinh tế, chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ.
CLO2	K3	<b>Phân tích và đánh giá</b> được tác động của các chính sách kinh tế vĩ mô và các biến động kinh tế (lạm phát, suy thoái, tăng trưởng) đến nền kinh tế quốc gia và môi trường hoạt động của doanh nghiệp trong các bối cảnh cụ thể.
CLO3	S3	<b>Sử dụng</b> các mô hình, chỉ tiêu và dữ liệu kinh tế vĩ mô để <b>phân tích, minh họa và trình bày</b> các vấn đề kinh tế – xã hội trong học tập và thảo luận học thuật.
CLO4	A2 A3	Thể hiện thái độ <b>chủ động, nghiêm túc</b> trong học tập kinh tế học vĩ mô; tích cực tham gia <b>thảo luận, phát biểu và trao đổi ý kiến</b> về các vấn đề kinh tế – xã hội trên cơ sở lập luận khoa học và tôn trọng ý kiến khác biệt.

## 7.16. MARKETING CĂN BẢN

1. Tên học phần (tiếng Việt): Marketing căn bản	Tên tiếng Anh: Marketing
2. Mã học phần:	7GDC037
3. Số tín chỉ:	02
4. Thuộc khối kiến thức/kỹ năng:	Cơ sở ngành
5. Loại học phần:	Bắt buộc

### Mô tả tóm tắt học phần:

Học phần cung cấp những hiểu biết và kiến thức căn bản về những nguyên lý marketing và sự vận dụng thực tiễn doanh nghiệp của nó như: hệ thống thông tin marketing và nghiên cứu marketing, môi trường marketing và thị trường các doanh nghiệp, nhận dạng nhu cầu và hành vi khách hàng, phương pháp luận nghiên cứu marketing và nguyên lý ứng xử của doanh nghiệp với thị trường gồm các chiến lược thị trường, các chính sách marketing căn bản và tổ chức quản trị marketing của doanh nghiệp.

### Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL (Thang đo năng lực)	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	<b>Trình bày và làm rõ</b> được các khái niệm, nguyên lý và vai trò của marketing trong doanh nghiệp; các nội dung cơ bản của marketing căn bản như nghiên cứu thị trường, hành vi khách hàng, phân đoạn thị trường, lựa chọn thị trường mục tiêu và định vị sản phẩm.
CLO2	K3	<b>Phân tích và đánh giá</b> được các yếu tố của môi trường marketing và các quyết định marketing hỗn hợp (sản phẩm, giá, phân phối, xúc tiến) trong mối liên hệ với mục tiêu kinh doanh và bối cảnh thị trường cụ thể.
CLO3	S3	<b>Vận dụng</b> kiến thức marketing căn bản để phân tích tình huống, <b>thu thập và xử lý</b> thông tin thị trường, từ đó trình bày và <b>đề xuất</b> các giải pháp marketing đơn giản trong học tập và thảo luận học thuật.
COL4	A3	Thể hiện thái độ <b>chủ động, nghiêm túc và có trách nhiệm</b> trong học tập marketing; <b>tôn trọng</b> khách hàng, dữ liệu thị trường và chuẩn mực đạo đức trong hoạt động marketing, sẵn sàng <b>tiếp thu phản hồi và điều chỉnh quan điểm</b> trong quá trình học tập và trao đổi.

## 7.17. QUẢN TRỊ HỌC

1. Tên học phần (tiếng Việt): Quản trị học	Tên tiếng Anh: Principles of Management
2. Mã học phần:	7QKD002
3. Số tín chỉ:	03
4. Thuộc khối kiến thức/kỹ năng:	Cơ sở ngành
5. Loại học phần:	Bắt buộc

### Mô tả tóm tắt học phần:

Môn Quản trị học là môn học nền tảng cho ngành học Quản trị kinh doanh, sẽ được học đầu tiên trong chương trình, nhằm giúp sinh viên có các kiến thức cốt lõi về quản

trị. Trên cơ sở nền tảng của quản trị học, sinh viên sẽ học các môn học như: Quản trị nhân lực, Quản trị marketing, Quản trị dự án, Quản trị chiến lược, và rất nhiều các môn học ngành và chuyên ngành khác.

### Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	<i>Hiểu</i> được các khái niệm, vai trò và nội dung cơ bản của quản trị học; các chức năng quản trị chủ yếu gồm hoạch định, tổ chức, lãnh đạo và kiểm soát trong hoạt động của tổ chức/doanh nghiệp.
CLO2	K3	<i>Giải thích</i> được các yếu tố môi trường tác động vào hoạt động của công ty và nhà quản trị
CLO3	S2 S3	<i>Áp dụng</i> được các lý thuyết vào thực tế các hoạt động quản trị của doanh nghiệp. <i>Vận dụng</i> kiến thức quản trị học để <i>phân tích</i> tình huống quản trị, <i>xác định vấn đề và đề xuất</i> phương án quản trị ở mức độ cơ bản trong học tập và thảo luận học thuật.
CLO4	A3	Thể hiện tinh thần <i>trách nhiệm, kỷ luật và hợp tác</i> trong học tập quản trị học; tôn trọng vai trò tổ chức, quy trình quản trị và phối hợp nhóm, sẵn sàng <i>tiếp nhận phản hồi và điều chỉnh hành vi</i> trong quá trình làm việc chung.

## 7.18. QUẢN TRỊ KINH DOANH

1. Tên học phần (tiếng Việt): Quản trị kinh doanh	Tên tiếng Anh: Business Administration
2. Mã học phần:	7QKD003
3. Số tín chỉ:	02
4. Thuộc khối kiến thức/kỹ năng:	Cơ sở ngành
5. Loại học phần:	Bắt buộc

### Mô tả tóm tắt học phần:

Môn học Quản trị Kinh doanh được thiết kế nhằm giúp sinh viên tích hợp và vận dụng những nguyên tắc quản trị cốt lõi đã học (Quản trị học, Marketing căn bản, Nguyên lý kế toán) vào việc vận hành và điều hành thực tiễn của một doanh nghiệp. Học phần tập trung vào quy trình tổ chức, thiết kế các hoạt động sản xuất kinh doanh, và thực hiện các nghiệp vụ quản trị tác nghiệp trong doanh nghiệp. Sinh viên sẽ được trang bị kiến thức về các lĩnh vực quản trị chức năng cơ bản và kỹ năng giám sát, điều khiển các hoạt động kinh doanh hàng ngày để đảm bảo tính hiệu quả và bền vững của tổ chức.

### Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K3	<i>Vận dụng và liên hệ</i> các kiến thức nền tảng về kinh tế, quản trị và môi trường kinh doanh để <i>làm rõ</i> bản chất, mục tiêu và nội dung của quản trị kinh doanh trong doanh nghiệp.
CLO2	S3	<i>Vận dụng</i> kiến thức quản trị kinh doanh để nhận diện vấn đề, <i>phân tích</i> tình huống tổng hợp và <i>đề xuất</i> định hướng giải quyết các vấn đề quản trị cơ bản trong doanh nghiệp.
CLO3	A3	Thể hiện <i>nhận thức đúng đắn</i> về vai trò của nhà quản trị và hoạt động kinh doanh; có thái độ <i>chủ động, trách nhiệm và cầu thị</i> trong học tập quản trị kinh doanh và tiếp cận các vấn đề thực tiễn của doanh nghiệp.

## 7.19. TÂM LÝ KINH DOANH

1. Tên học phần (tiếng Việt): Tâm lý kinh doanh	Tên tiếng Anh: Business Psychology
2. Mã học phần:	7QKD004
3. Số tín chỉ:	02
4. Thuộc khối kiến thức/kỹ năng:	Cơ sở ngành
5. Loại học phần:	Bắt buộc

### Mô tả tóm tắt học phần:

Môn Tâm lý học kinh doanh giúp cho sinh viên có những kiến thức cơ bản để hiểu tâm lý con người – đối tượng quản lý của nhà quản trị, và tâm lý khách hàng. Môn học giới thiệu toàn bộ đời sống tâm lý của cá nhân bao gồm: các quá trình tâm lý, trạng thái tâm lý và thuộc tính tâm lý với những đặc điểm, quy luật và cơ chế của nó, giúp cho sinh viên ứng dụng vào việc nghiên cứu những vấn đề cơ bản phục vụ cho việc tổ chức sản xuất kinh doanh; quản trị nhân sự; quản trị tài chính; Marketing; đào tạo nhân viên tốt cho doanh nghiệp...

### Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2 K3	<i>Hiểu và vận dụng</i> các kiến thức cơ bản của tâm lý học trong kinh doanh để làm rõ hành vi, động cơ, nhu cầu và quá trình ra quyết định của cá nhân và nhóm trong các hoạt động kinh doanh và quản trị.
CLO2	S3	<i>Áp dụng</i> kiến thức tâm lý kinh doanh để <i>nhận diện và phân tích</i> các tình huống liên quan đến hành vi khách hàng, nhân viên và đối tác; từ đó <i>đề xuất</i> cách tiếp cận và ứng xử phù hợp trong học tập và thảo luận tình huống.

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO3	A3	Thể hiện thái độ <i>tôn trọng</i> con người, sự khác biệt cá nhân và <i>chuẩn mực ứng xử</i> trong kinh doanh; có ý thức <i>điều chỉnh cảm xúc, hành vi cá nhân và hợp tác tích cực</i> trong quá trình học tập và làm việc nhóm.

## 7.20. PHÁT TRIỂN BẢN THÂN VÀ ĐỊNH HƯỚNG NGHỀ NGHIỆP

1. Tên học phần (tiếng Việt): Phát triển bản thân và định hướng nghề nghiệp	Tên tiếng Anh: Self-development and career orientation
2. Mã học phần:	7QKD005
3. Số tín chỉ: 02	02
4. Thuộc khối kiến thức/kỹ năng:	Cơ sở ngành
5. Loại học phần:	Bắt buộc

### Mô tả tóm tắt học phần:

Học phần “Phát triển bản thân và định hướng doanh nghiệp” giúp sinh viên nắm được kiến thức về khám phá bản thân và thấu hiểu bản thân; Nắm được kiến thức có thể phân tích, thảo luận và xác định được giá trị của bản thân, đâu là điểm mạnh, điểm yếu của cá nhân để tập trung vào phát huy.

### Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K3	<i>Vận dụng và liên hệ</i> các kiến thức cơ bản về phát triển bản thân, nghề nghiệp và thị trường lao động để nhận diện năng lực cá nhân, yêu cầu nghề nghiệp và lộ trình phát triển nghề nghiệp phù hợp với ngành Quản trị kinh doanh.
CLO2	S3	<i>Xây dựng và trình bày</i> được kế hoạch phát triển bản thân và định hướng nghề nghiệp ngắn hạn; thể hiện các kỹ năng cơ bản như tự đánh giá năng lực, đặt mục tiêu, lập kế hoạch học tập và rèn luyện phục vụ phát triển nghề nghiệp..
CLO3	A3	Thể hiện thái độ <i>chủ động, tích cực và có trách nhiệm</i> đối với việc học tập, rèn luyện và phát triển bản thân; sẵn sàng <i>thích ứng</i> với sự thay đổi của môi trường học tập, công việc và yêu cầu nghề nghiệp.

## 7.21. KỸ NĂNG MỀM

1. Tên học phần (tiếng Việt): Kỹ năng mềm	Tên tiếng Anh: Soft Skills
2. Mã học phần:	7GDC027
3. Số tín chỉ:	02

4. Thuộc khối kiến thức/kỹ năng:	Cơ sở ngành
5. Loại học phần:	Bắt buộc

### Tóm tắt nội dung học phần :

Kỹ năng mềm (soft skills) là một môn học giúp cho mỗi sinh viên có thể thích ứng tốt với cộng đồng, cuộc sống và môi trường xung quanh. Nó giúp sinh viên vận dụng các kiến thức khoa học thành các kỹ năng thái độ trong học tập và cuộc sống. Khái niệm kỹ năng mềm thì cũng sẽ có khái niệm kỹ năng cứng (hard skills), là khái niệm dùng để chỉ trình độ chuyên môn, kiến thức chuyên môn, trình độ học vấn hay bằng cấp và chứng chỉ nghề nghiệp. Kỹ năng cứng mang tính cứng nhắc, khoa học và mang yếu tố “kỹ thuật” còn kỹ năng mềm mang tính mềm dẻo, linh động tùy thuộc vào hoàn cảnh và môi trường, phụ thuộc nhiều vào tương tác giữa người và người trong cuộc sống, công việc và nó chủ yếu mang tính “nghệ thuật”.

Trái lại với kỹ năng cứng kỹ năng mềm thay đổi theo môi trường, theo con người tiếp xúc cụ thể, và cần độ nhạy cảm xúc để thích nghi, nắm bắt và vận dụng. Trong nội dung này có thể tạm hiểu theo góc độ chỉ số thông minh IQ phản ánh các kỹ năng cứng, nơi đó chứa đựng kiến thức, khoa học còn chỉ số cảm xúc EQ có thể đại diện cho kỹ năng mềm. Do vậy, các kỹ năng cứng thường liên quan, gắn kết nhiều hơn đến sự phát triển của bán cầu não trái, trong khi kỹ năng mềm chịu ảnh hưởng lớn hơn của bán cầu não phải và đặc biệt hơn kỹ năng cứng nằm chủ yếu ở khối óc, còn kỹ năng mềm sẽ nằm ở trái tim. Kỹ năng cứng có thể được học tại trường, còn kỹ năng mềm thường được lĩnh hội qua trải nghiệm, các va chạm trong cuộc sống.

### Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	<i>Hiểu</i> được khái niệm, đặc điểm, phân loại các kỹ năng cần thiết trong giao tiếp, ứng xử trong văn hóa học đường, cách nhận thức, đánh giá bản thân, quản lý các hoạt động của bản thân trong cuộc sống, đánh giá được điểm mạnh, điểm yếu, sở trường, sở đoản của bản thân
CLO2	S3	<i>Thực hiện</i> các kỹ năng mềm cơ bản như giao tiếp, làm việc nhóm, quản lý thời gian và giải quyết vấn đề trong các tình huống học tập và hoạt động nhóm.
CLO3	S3	<i>Vận dụng</i> các kỹ năng trình bày, thuyết trình và phản hồi để trao đổi ý kiến, trình bày quan điểm và phối hợp công việc một cách hiệu quả trong học tập và thảo luận.
CLO4	S3	Thể hiện thái độ <i>tích cực, chủ động và hợp tác</i> trong học tập kỹ năng mềm; sẵn sàng <i>tiếp thu phản hồi, điều chỉnh hành vi và rèn luyện bản thân</i> để nâng cao hiệu quả học tập và làm việc.

## 7.22. TIẾNG ANH CHUYÊN NGÀNH QTKD

1. Tên học phần: Ngôn ngữ Anh chuyên ngành	Tên tiếng Anh: Business English
2. Mã học phần:	7QKD006
3. Số tín chỉ: 3	45
4. Thuộc khối kiến thức/kỹ năng:	Cơ sở ngành
5. Loại học phần:	Bắt buộc

### Mô tả tóm tắt học phần:

Các học phần tiếng Anh chuyên ngành trang bị cho sinh viên kiến thức về tiếng Anh chuyên ngành; các kỹ năng nghe-nói-đọc-viết và đặc biệt là dịch các văn bản tiếng Anh chuyên ngành để khi ra trường họ có công cụ hành nghề.

Nội dung học phần gồm các bài học trình bày bằng tiếng Anh theo các chủ đề chính như: MAJOR ECONOMIC CONCEPT, ECONOMIC ISSUES, THE ROLE OF THE MARKET AND THE GOVERNMENT IN THE ECONOMY, MONEY, BANK ORGANIZATION,..v.v

### Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL (Thang đo năng lực)	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	<b>Nhận diện và trình bày</b> được các thuật ngữ, khái niệm và cấu trúc ngôn ngữ tiếng Anh chuyên ngành Quản trị kinh doanh liên quan đến các lĩnh vực như quản trị, marketing, nhân sự, tài chính và hoạt động doanh nghiệp.
CLO2	K3	<b>Vận dụng và liên hệ</b> kiến thức tiếng Anh chuyên ngành để hiểu và diễn giải nội dung của các tài liệu chuyên môn cơ bản trong lĩnh vực Quản trị kinh doanh như báo cáo, mô tả công việc, tài liệu marketing và văn bản giao dịch đơn giản.
CLO3	S3	<b>Sử dụng</b> tiếng Anh chuyên ngành để trao đổi, trình bày và viết các nội dung chuyên môn cơ bản trong Quản trị kinh doanh ở mức độ phù hợp, phục vụ học tập, thảo luận và các tình huống nghề nghiệp đơn giản.
CLO4	A3	Thể hiện thái độ <b>chủ động, tự tin và nghiêm túc</b> trong học tập tiếng Anh chuyên ngành; có ý thức <b>rèn luyện, cập nhật</b> thuật ngữ và kiến thức chuyên môn bằng tiếng Anh để phục vụ học tập và phát triển nghề nghiệp.

## 7.23. HÀNH VI TỔ CHỨC

1. Tên học phần (tiếng Việt): Hành vi tổ chức	Tên tiếng Anh: Organizational Behaviour
2. Mã học phần:	7QKD007
3. Số tín chỉ:	02
4. Thuộc khối kiến thức/kỹ năng:	Cơ sở ngành
5. Loại học phần:	Tự chọn

### Mô tả tóm tắt học phần:

Môn học sẽ giúp Học viên hiểu được những kiến thức về hành vi tổ chức, chuẩn bị cho mình những kỹ năng, kinh nghiệm cũng như thái độ tự tin và phù hợp với nhu cầu của doanh nghiệp trong và ngoài nước để tự tin bước vào môi trường làm việc cũng phát triển bản thân trong bất kỳ tổ chức nào. Học phần giúp các nhà quản trị tương lai hiểu biết về các nguyên nhân, yếu tố tác động, cả bên trong và ngoại cảnh, dẫn đến những hành vi của các cá nhân, các nhóm trong tổ chức; học được 1 số phương pháp giải quyết những vấn đề quản lý liên quan đến con người trong tổ chức. Nhà quản lý nào cũng cần có kỹ năng quan hệ con người tốt để có thể quản lý cấp dưới, giao tiếp với cấp trên, quản trị thành công sự thay đổi của tổ chức. Những kiến thức kỹ năng này càng có ý nghĩa thực tiễn trong bối cảnh Việt nam, khi các doanh nghiệp, các tổ chức đều đang buộc phải đổi mới.

### Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	<i>Trình bày và làm rõ</i> được các khái niệm, nội dung và vai trò của hành vi tổ chức; các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi cá nhân và nhóm trong tổ chức như động cơ, thái độ, nhận thức, giao tiếp và văn hóa tổ chức.
CLO2	K3	<i>Vận dụng và liên hệ</i> các lý thuyết hành vi tổ chức để làm rõ mối quan hệ giữa hành vi cá nhân, hành vi nhóm và hiệu quả hoạt động của tổ chức trong bối cảnh doanh nghiệp.
CLO3	S3	<i>Vận dụng</i> kiến thức hành vi tổ chức để <i>phân tích</i> tình huống, nhận diện vấn đề về hành vi, mối quan hệ và phối hợp trong tổ chức, từ đó đề xuất cách tiếp cận và xử lý phù hợp trong học tập và thảo luận.
CLO4	S3	Thể hiện <i>thái độ tôn trọng</i> con người, sự khác biệt cá nhân và chuẩn mực hành vi trong tổ chức; có ý thức hợp tác, xây dựng môi trường làm việc tích cực và ứng xử phù hợp trong tập thể.

### 7.24. NGUYÊN LÝ KẾ TOÁN

1. Tên học phần (tiếng Việt): Nguyên lý kế toán	Tên tiếng Anh: Accounting principles
2. Mã học phần:	7QKD008
3. Số tín chỉ: 3	03
4. Thuộc khối kiến thức/kỹ năng:	Cơ sở ngành
5. Loại học phần:	Tự chọn

#### Mô tả tóm tắt học phần:

Học phần gồm các nội dung cơ bản sau: Bản chất và đối tượng của hạch toán kế toán. Phương pháp chứng từ kế toán. Phương pháp tính giá. Phương pháp tài khoản kế toán. Phương pháp tổng hợp cân đối kế toán. Hạch toán các quá trình kinh doanh chủ yếu. Sổ kế toán và hình thức kế toán. Tổ chức công tác kế toán.

### Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	<i>Hiểu</i> được nguyên tắc ghi sổ kép và vai trò của tài khoản trong kế toán; các nguyên tắc kế toán và ảnh hưởng của chúng đến các nghiệp vụ kế toán...
CLO2	K3	<i>Trình bày</i> được các nghiệp vụ kinh tế cơ bản để phản ánh trên chứng từ, sổ sách và báo cáo tài chính
CLO3	S2	<i>Đọc, hiểu và giải thích</i> được các số liệu kế toán cơ bản; <i>nhận diện</i> được mối quan hệ giữa các chỉ tiêu kế toán trong các báo cáo và sổ sách kế toán đơn giản.
CLO4	S3	<i>Thực hiện</i> định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh một cách chính xác
CLO5	A3	Thể hiện <i>thái độ</i> nghiêm túc, cẩn trọng và trách nhiệm trong học tập kế toán; có <i>ý thức</i> tuân thủ quy trình, nguyên tắc kế toán và ứng xử phù hợp khi xử lý các nghiệp vụ và tình huống kế toán trong doanh nghiệp.

### 7.25. KỸ NĂNG LÃNH ĐẠO QUẢN LÝ

1. Tên học phần (tiếng Việt): Kỹ năng lãnh đạo quản lý	Tên tiếng Anh: Leadership Skills administer
2. Mã học phần:	7QKD009
3. Số tín chỉ:	02
4. Thuộc khối kiến thức/kỹ năng:	Cơ sở ngành
5. Loại học phần:	Tự chọn

#### Mô tả tóm tắt học phần:

Học phần này nhằm giúp người học nắm vững những khái niệm về lãnh đạo và phát triển những hiểu biết và kỹ năng về lãnh đạo cho bản thân mình, nhận ra các bối cảnh lãnh đạo khác nhau với các quan niệm, mô hình và lý thuyết phù hợp nhằm làm cho công tác lãnh đạo trong doanh nghiệp, ngân hàng, tổ chức hiệu quả.

Học phần đề cập đến các nội dung cơ bản về phẩm chất, kỹ năng, bản chất và vai trò của nhà lãnh đạo, các phong cách lãnh đạo hiệu quả, quyền lực và sự ảnh hưởng cũng như các tình huống lãnh đạo thực tế được thảo luận để trau dồi và phát triển kỹ năng lãnh đạo.

#### Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
--------------	------	--------------------

CLO1	K2 K3	<i>Hiểu</i> các khái niệm, nguyên tắc và phong cách lãnh đạo – quản lý cơ bản để <i>phân tích</i> vai trò của người lãnh đạo, nhà quản lý trong tổ chức và doanh nghiệp.
CLO2	S3	<i>Thực hiện</i> các kỹ năng lãnh đạo và quản lý cơ bản như giao việc, tạo động lực, điều phối nhóm và giải quyết vấn đề trong các tình huống học tập, làm việc nhóm và mô phỏng hoạt động quản lý.
CLO3	S3	<i>Vận dụng</i> kỹ năng ra quyết định, phản hồi và xử lý xung đột để phối hợp nhóm hiệu quả và nâng cao hiệu quả thực hiện nhiệm vụ trong các tình huống quản lý cơ bản.
CLO4	A3	<i>Thể hiện</i> tinh thần trách nhiệm, chủ động và gương mẫu trong vai trò lãnh đạo; tôn trọng tập thể, lắng nghe ý kiến và sẵn sàng điều chỉnh hành vi nhằm nâng cao hiệu quả làm việc chung.

## 7.26. THÔNG KÊ KINH TẾ:

Tên học phần (tiếng Việt): Thống kê kinh tế	Tên tiếng Anh: Economic Statistics
2. Mã học phần:	7QKD010
3. Số tín chỉ:	02
4. Thuộc khối kiến thức/kỹ năng:	Cơ sở ngành
5. Loại học phần:	Tự chọn

### Mô tả tóm tắt học phần

Thống kê kinh tế vừa môn học cơ bản, vừa là môn học cơ sở của ngành khối kinh tế và quản trị kinh doanh, trang bị cho học viên kiến thức cơ bản về Thống kê kinh tế vừa môn học cơ bản, vừa là môn học cơ sở của ngành khối kinh tế và quản trị kinh doanh... nhằm trang bị cho học viên kiến thức cơ bản về quá trình nghiên cứu thống kê – một công cụ sắc bén của nhận thức và quản lý. Học viên sẽ được giới thiệu bắt đầu từ đối tượng nghiên cứu, các khái niệm thường dùng trong thống kê đến các giai đoạn của một quá trình nghiên cứu thống kê đầy đủ: cách thức tiến hành, nội dung và Phương pháp thu nhập thông tin của điều tra thống kê, các Phương pháp trình bày và tổng hợp dữ liệu thống kê đã thu thập được, các Phương pháp phân tích dữ liệu để phục vụ mục đích nghiên cứu và dự báo thống kê các mức độ tương lai của hiện tượng. Nắm vững công cụ này người học sẽ có một kiến thức cơ bản để vận dụng vào từng lĩnh vực cụ thể của đời sống kinh tế, xã hội liên quan đến chuyên môn.

### Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL (Thang đo năng lực)	Mô tả CĐR học phần
--------------	-----------------------------	--------------------

CLO1	K2	<i>Hiểu</i> được các khái niệm, chỉ tiêu và phương pháp thống kê kinh tế cơ bản như chỉ tiêu tuyệt đối, tương đối, bình quân, dãy số thời gian và chỉ số thống kê trong phân tích hiện tượng kinh tế – xã hội.
CLO2	K3	<i>Vận dụng và liên hệ</i> các phương pháp thống kê kinh tế để <i>phân tích, so sánh và đánh giá</i> các hiện tượng, quá trình và xu hướng kinh tế trong các lĩnh vực sản xuất – kinh doanh ở mức độ cơ bản.
CLO3	S4	<i>Thu thập, xử lý và trình bày</i> số liệu thống kê kinh tế bằng bảng biểu, đồ thị và báo cáo ngắn; <i>diễn giải</i> kết quả thống kê phục vụ học tập và thảo luận các vấn đề kinh tế – kinh doanh.
CLO4	A3	<i>Thể hiện</i> thái độ cẩn trọng, khách quan và có trách nhiệm trong việc sử dụng số liệu thống kê kinh tế; tôn trọng dữ liệu, trung thực trong phân tích và diễn giải thông tin phục vụ học tập và hoạt động kinh doanh.

## 7.27. QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

1. Tên học phần (tiếng Việt): Quản trị doanh nghiệp	Tên tiếng Anh: Economics and Business Management
2. Mã học phần:	7GDC039
3. Số tín chỉ:	02
4. Thuộc khối kiến thức/kỹ năng:	Cơ sở ngành
5. Loại học phần:	Tự chọn

### Mô tả tóm tắt học phần:

Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về một số nguyên lý của kinh tế học và cách thức vận hành của nền kinh tế qua cán cân cung- cầu; ngành công nghiệp và các đặc trưng của doanh nghiệp công nghiệp; nhà quản trị và các chức năng quản trị; một số lĩnh vực quản trị đặc thù trong doanh nghiệp công nghiệp.

Học phần này sẽ giúp sinh viên hiểu biết hơn về các vấn đề kinh tế xã hội cũng như được trang bị thêm kiến thức và kỹ năng để hòa nhập và phát triển trong môi trường làm việc hoặc khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác sau khi tốt nghiệp.

### Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL (Thang đo năng lực)	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	<i>Trình bày</i> được khái niệm, mục tiêu và nội dung cơ bản của quản trị doanh nghiệp; các lĩnh vực quản trị chủ yếu trong

		doanh nghiệp như chiến lược, tổ chức bộ máy, nguồn lực và hoạt động sản xuất – kinh doanh.
CLO2	K3	<b>Vận dụng và liên hệ</b> kiến thức quản trị doanh nghiệp để <b>phân tích</b> mối quan hệ giữa các bộ phận chức năng, nguồn lực và kết quả hoạt động của doanh nghiệp trong các bối cảnh kinh doanh cụ thể.
CLO3	S3	<b>Phân tích</b> tình huống quản trị doanh nghiệp, nhận diện vấn đề và <b>đề xuất</b> phương án quản trị tổng hợp ở mức độ cơ bản trong học tập và thảo luận tình huống.
CLO4	A3	Thể hiện <b>thái độ</b> nghiêm túc, trách nhiệm và tôn trọng nguyên tắc quản trị doanh nghiệp; <b>có ý thức</b> phối hợp, tuân thủ mục tiêu chung và chuẩn mực quản trị trong học tập và làm việc nhóm.

## 7.28. QUẢN TRỊ NHÂN LỰC

1. Tên học phần (tiếng Việt): Quản trị nhân lực	Tên tiếng Anh: Human Resource Management
2. Mã học phần:	7QKD011
3. Số tín chỉ: 3	03
4. Thuộc khối kiến thức/kỹ năng:	Chuyên ngành
5. Loại học phần:	Bắt buộc

### Mô tả tóm tắt học phần:

Nội dung môn học bao gồm những kiến thức về quản lý và điều hành một doanh nghiệp, các cách thức tiến hành các hoạt động sản xuất kinh doanh trong doanh nghiệp. Ngoài ra, môn học cũng góp phần giúp người học hình thành những kỹ năng cần thiết để trở thành một nhà quản trị thực sự năng động có kỹ năng giỏi và mang tính chuyên nghiệp

### Chuẩn đầu ra học phần

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K2	<b>Hiểu</b> được vai trò, mục tiêu và các nội dung cơ bản của quản trị nhân lực trong doanh nghiệp, bao gồm hoạch định nhân lực, tuyển dụng, đào tạo – phát triển, đánh giá thực hiện công việc và đãi ngộ lao động.
CLO2	K3	<b>Vận dụng và liên hệ</b> kiến thức quản trị nhân lực để <b>phân tích</b> mối quan hệ giữa chính sách nhân sự, động lực làm việc và hiệu quả hoạt động của người lao động trong doanh nghiệp.
CLO3	S3	<b>Phân tích</b> tình huống quản trị nhân lực, nhận diện vấn đề về tuyển dụng, sử dụng và phát triển nguồn nhân lực; <b>đề xuất</b> giải pháp quản trị nhân sự cơ bản trong học tập và thảo luận tình huống.

CLO4	A3	Thể hiện <b>thái độ</b> tôn trọng con người, công bằng và trách nhiệm trong quản trị nhân lực; có <b>ý thức</b> tuân thủ pháp luật lao động, chuẩn mực đạo đức và hợp tác tích cực trong học tập và làm việc nhóm. Tổ chức được công tác tài chính, kế toán phù hợp với từng doanh nghiệp
------	----	---

## 7.29. QUẢN TRỊ CHIẾN LƯỢC

1. Tên học phần (tiếng Việt): Quản trị chiến lược	Tên tiếng Anh: Strategic Management
2. Mã học phần:	7QKD012
3. Số tín chỉ:	03
4. Thuộc khối kiến thức/kỹ năng:	Chuyên ngành
5. Loại học phần:	Bắt buộc

### Mô tả tóm tắt học phần:

Học phần cung cấp những kiến thức căn bản về những nguyên lý quản trị chiến lược và sự vận dụng nó trong thực tiễn hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Những nội dung chủ yếu bao gồm: Những khái niệm cơ bản về chiến lược và quản trị chiến lược; Mục tiêu sứ mạng của doanh nghiệp; Mô hình quản trị chiến lược của doanh nghiệp (hoạch định chiến lược, tổ chức thực hiện chiến lược, đánh giá, kiểm soát, điều chỉnh chiến lược của doanh nghiệp trên cơ sở phân tích về môi trường kinh doanh bên ngoài và bên trong của doanh nghiệp); Các chiến lược kinh doanh chủ yếu của doanh nghiệp; Các chiến lược cạnh tranh và chiến lược trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế.

### Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	<b>Hiểu</b> được khái niệm, chức năng, vai trò của quản trị chiến lược. <b>Hiểu</b> được các mô hình quản trị chiến lược cạnh tranh chung của doanh nghiệp, Hiểu được tầm nhìn, sứ mạng, mục tiêu của doanh nghiệp
CLO2	K3	<b>Vận dụng</b> các công cụ và mô hình phân tích chiến lược (môi trường bên ngoài, môi trường nội bộ, lợi thế cạnh tranh) để <b>phân tích</b> bối cảnh và định hướng chiến lược cho doanh nghiệp ở mức độ cơ bản.
CLO3	S3	<b>Phân tích</b> tình huống chiến lược, <b>nhận diện</b> vấn đề và <b>đề xuất</b> phương án chiến lược cơ bản phù hợp với mục tiêu và nguồn lực của doanh nghiệp trong học tập và thảo luận tình huống.
CLO4	A3	Thể hiện <b>tư duy</b> dài hạn, <b>tinh thần</b> trách nhiệm và <b>thái độ</b> cầu thị trong tiếp cận các vấn đề chiến lược; <b>tôn trọng</b> dữ liệu, bối cảnh và quan điểm đa chiều khi tham gia thảo luận và học tập về quản trị chiến lược.

## 7.30. QUẢN TRỊ TÀI CHÍNH

1. Tên học phần (tiếng Việt): Quản trị tài chính	Tên tiếng Anh: Financial Management
2. Mã học phần:	7QKD013
3. Số tín chỉ: 3	03
4. Thuộc khối kiến thức/kỹ năng:	Chuyên ngành
5. Loại học phần:	Bắt buộc

### Mô tả tóm tắt học phần:

Môn học Quản Trị Tài chính (Finance Management) được thiết kế như là môn học kiến thức ngành nhằm cung cấp kiến thức cơ bản về quản trị tài chính doanh nghiệp cho sinh viên theo học các khối ngành kinh tế. Môn học này trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản như: (i) Giới thiệu về quản trị tài chính doanh nghiệp, (ii) Thời giá tiền tệ và mô hình chiết khấu dòng tiền, (iii) Phân tích báo cáo tài chính (iv) Lợi nhuận và rủi ro, mô hình định giá tài sản vốn, (v) Định giá và quyết định đầu tư chứng khoán, (vi) Phân tích quyết định đầu tư dự án, (vii) Quản trị tài sản ngắn hạn và (viii) Tác động của đòn bẩy lên rủi ro và lợi nhuận. Về mặt kỹ năng, sinh viên có thể áp dụng những kiến thức đã học có khả năng đề xuất được các giải pháp để giải quyết những vấn đề thực tế phát sinh liên quan đến các hoạt động quản trị tài chính trong doanh nghiệp.

### Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	<i>Hiểu</i> được vai trò, mục tiêu và các nội dung cơ bản của quản trị tài chính trong doanh nghiệp, bao gồm quản trị vốn, quản trị chi phí, quản trị doanh thu và quản trị dòng tiền.
CLO2	K3	<i>Vận dụng và liên hệ</i> kiến thức quản trị tài chính để <i>phân tích</i> mối quan hệ giữa các quyết định tài chính và hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong các tình huống cụ thể.
CLO3	S3	<i>Áp dụng</i> những kiến thức đã học vào việc <i>phân tích</i> tình huống quản trị tài chính, nhận diện vấn đề về sử dụng vốn, chi phí và dòng tiền; <i>đề xuất</i> phương án quản trị tài chính cơ bản trong học tập và thảo luận tình huống.
CLO4	A3	Thể hiện <i>thái độ</i> cẩn trọng, trách nhiệm và tuân thủ nguyên tắc tài chính trong học tập quản trị tài chính; <i>tôn trọng</i> tính minh bạch, trung thực và kỷ luật tài chính trong phân tích và trao đổi các vấn đề tài chính của doanh nghiệp.

### 7.31. QUẢN TRỊ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1. Tên học phần (tiếng Việt): Quản trị dự án đầu tư	Tên tiếng Anh: Investment project management
2. Mã học phần:	7QKD014
3. Số tín chỉ: 2	02
4. Thuộc khối kiến thức/kỹ năng:	Chuyên ngành
5. Loại học phần:	Bắt buộc

### Mô tả tóm tắt học phần:

Môn học này cung cấp kiến thức cơ bản về dự án đầu tư như tổng quan về dự án đầu tư; quá trình lập một dự án đầu tư (phân tích kỹ thuật công nghệ, phân tích tài chính, phân tích kinh tế – xã hội và môi trường của dự án đầu tư). Thẩm định một dự án đầu tư (cơ sở pháp lý, phương pháp và kỹ thuật thẩm định). Quản lý dự án đầu tư (nội dung, phương pháp, quản lý thời gian, tiến độ, phân phối nguồn lực, quản lý chất lượng và rủi ro của dự án...)

### Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	<i>Hiểu</i> được các khái niệm về dự án, đặc điểm và quy trình quản trị dự án đầu tư; các giai đoạn của dự án đầu tư từ chuẩn bị, thực hiện đến kết thúc dự án.
CLO2	K3	<i>Vận dụng và liên hệ</i> các kiến thức quản trị dự án đầu tư để <i>phân tích</i> tính khả thi, hiệu quả và rủi ro của dự án đầu tư trong các tình huống cơ bản.
CLO3	S3	<i>Phân tích</i> tình huống dự án đầu tư, <i>nhận diện</i> vấn đề về mục tiêu, tiến độ, chi phí và rủi ro; <i>đề xuất</i> phương án quản trị dự án cơ bản trong học tập và thảo luận tình huống.
CLO4	A3	Thể hiện <i>thái độ</i> cẩn trọng, trách nhiệm và <i>tuân thủ</i> quy trình trong quản trị dự án đầu tư; tôn trọng tính minh bạch, kỷ luật và phối hợp nhóm trong học tập và thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến dự án.

## 7.32. QUẢN TRỊ CHẤT LƯỢNG

1. Tên học phần (tiếng Việt): Quản trị chất lượng	Tên tiếng Anh: Quality Management
2. Mã học phần:	7QKD015
3. Số tín chỉ:	03
4. Thuộc khối kiến thức/kỹ năng:	Chuyên ngành
5. Loại học phần:	Bắt buộc

### Mô tả tóm tắt học phần:

Cung cấp kiến thức, kỹ năng cũng như những kinh nghiệm trong công tác QTCL. Thông qua sự tiếp thu môn học, sinh viên có khả năng vận dụng vào công việc hàng ngày; đặc biệt khi đảm nhận cương vị là nhà quản trị ở tất cả các cấp. QTCL cung cấp một tư duy khoa học về điều hành chất lượng, một "ngôn ngữ chung" khi lãnh đạo, một phương pháp cải tiến liên tục và có hiệu quả hướng đến đáp ứng nhu cầu, mong đợi của khách hàng (nội bộ lẫn bên ngoài) và các bên quan tâm.

### Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	<i>Hiểu</i> được những khái niệm, vai trò và các nguyên tắc cơ bản của quản trị chất lượng; các nội dung cốt lõi như chất lượng sản phẩm/dịch vụ, chi phí chất lượng và cải tiến chất lượng trong

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
		doanh nghiệp.
CLO2	K3	<i>Vận dụng</i> các mô hình và công cụ quản trị chất lượng (như PDCA, các công cụ kiểm soát chất lượng cơ bản, hệ thống quản lý chất lượng) để <i>phân tích</i> vấn đề chất lượng và định hướng cải tiến trong các bối cảnh doanh nghiệp đơn giản.
CLO3	S3	<i>Phân tích</i> tình huống quản trị chất lượng, <i>nhận diện</i> nguyên nhân sai lỗi và <i>đề xuất</i> biện pháp cải tiến chất lượng cơ bản trong học tập và thảo luận tình huống.
CLO4	A3	Thể hiện <i>thái độ</i> cẩn trọng, <i>tuân thủ</i> tiêu chuẩn và tinh thần cải tiến liên tục trong học tập quản trị chất lượng; <i>tôn trọng</i> quy trình, dữ liệu và phối hợp nhóm để nâng cao chất lượng hoạt động của tổ chức.

### 7.33. QUẢN TRỊ SẢN XUẤT VÀ TÁC NGHIỆP

1. Tên học phần (tiếng Việt): Quản trị sản xuất & tác nghiệp	Tên tiếng Anh: Production Management and Operations
2. Mã học phần:	7QKD016
3. Số tín chỉ:	03
4. Thuộc khối kiến thức/kỹ năng:	Chuyên ngành
5. Loại học phần:	Bắt buộc

#### Mô tả tóm tắt học phần:

Môn học Quản trị sản xuất trang bị cho học sinh bậc đại học chuyên ngành quản trị kinh doanh những cơ sở lý luận cơ bản & hiện đại về quản trị sản xuất & dịch vụ. Cơ sở lý luận được minh họa bằng những ví dụ cụ thể & kinh nghiệm thực tiễn đúc kết trong quản trị sản xuất & tác nghiệp ở các doanh nghiệp nước ngoài & khả năng vận dụng chúng trong điều kiện thực tế của các doanh nghiệp Việt Nam hiện nay. Những kiến thức của môn học còn là cơ sở khoa học quan trọng hướng dẫn sinh viên trong thực tập, tiếp xúc, nghiên cứu các đề tài về quản trị sản xuất & tác nghiệp đặt ra trong thực tiễn hoạt động của các doanh nghiệp.

#### Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	<i>Hiểu</i> được khái niệm, vai trò, mục tiêu và các nội dung cơ bản của quản trị sản xuất và tác nghiệp trong doanh nghiệp, bao gồm thiết kế hệ thống sản xuất, hoạch định sản xuất, quản lý tồn kho và tổ chức quy trình tác nghiệp.
CLO2	K3	<i>Sử dụng</i> kiến thức quản trị sản xuất và tác nghiệp để <i>phân tích</i> mối quan hệ giữa năng lực sản xuất, chi phí, thời gian và hiệu quả hoạt động trong các tình huống sản xuất – kinh doanh cơ bản.

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO3	S3	<i>Phân tích</i> tình huống quản trị sản xuất và tác nghiệp, <i>nhận diện</i> vấn đề trong tổ chức sản xuất, điều độ và quản lý tồn kho; <i>đề xuất</i> phương án tác nghiệp cơ bản nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động.
CLO4	A3	Thể hiện <i>thái độ</i> kỷ luật, trách nhiệm và tuân thủ quy trình trong quản trị sản xuất và tác nghiệp; có <i>ý thức</i> phối hợp, tôn trọng kế hoạch và chuẩn mực vận hành trong học tập và làm việc nhóm.

### 7.34. QUẢN TRỊ MARKETING

1. Tên học phần (tiếng Việt): Quản trị Marketing	Tên tiếng Anh: Marketing Management
2. Mã học phần:	7QKD017
3. Số tín chỉ:	03
4. Thuộc khối kiến thức/kỹ năng:	Chuyên ngành
5. Loại học phần:	Bắt buộc

#### Mô tả tóm tắt học phần:

Học phần môn học Quản trị marketing giới thiệu các khái niệm và quan điểm về quản trị marketing, phân tích các cơ hội thị trường và tiên đoán nhu cầu thị trường, hoạch định chiến lược marketing, lập kế hoạch marketing, quản trị chiến lược marketing mix, tổ chức thực hiện các chương trình marketing, kiểm tra marketing. Học phần môn học Quản trị marketing giới thiệu các khái niệm và quan điểm về quản trị marketing, phân tích các cơ hội thị trường và tiên đoán nhu cầu thị trường, hoạch định chiến lược marketing, lập kế hoạch marketing, quản trị chiến lược marketing mix, tổ chức thực hiện các chương trình

#### Chuẩn đầu ra học phần

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K2	<i>Trình bày và làm rõ</i> được vai trò, mục tiêu và nội dung cơ bản của quản trị marketing trong doanh nghiệp; các quyết định marketing chủ yếu như nghiên cứu thị trường, phân khúc – lựa chọn thị trường mục tiêu, định vị và phối thức marketing
CLO2	K3	<i>Vận dụng và liên hệ</i> kiến thức quản trị marketing để <i>phân tích</i> mối quan hệ giữa chiến lược marketing, nhu cầu khách hàng và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp trong các bối cảnh thị trường cụ thể.
CLO3	S3	<i>Phân tích</i> tình huống quản trị marketing, <i>nhận diện</i> vấn đề về thị trường, khách hàng và cạnh tranh; <i>đề xuất</i> phương án marketing cơ bản phù hợp với mục tiêu và nguồn lực của doanh nghiệp trong học tập và thảo luận tình huống
CLO4	A3	Thể hiện <i>thái độ</i> tôn trọng khách hàng, trung thực và trách nhiệm

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
		trong hoạt động marketing; có <i>ý thức</i> tuân thủ chuẩn mực đạo đức kinh doanh và pháp luật trong học tập và trao đổi các vấn đề marketing.

### 7.35. BẢO HIỂM KINH DOANH

Tên học phần (tiếng Việt): Bảo hiểm kinh doanh	Tên tiếng Anh: Business insurance.
2. Mã học phần:	7QKD018
3. Số tín chỉ:	03
4. Thuộc khối kiến thức/kỹ năng:	Chuyên ngành
5. Loại học phần:	Bắt buộc

#### Mô tả tóm tắt học phần:

Học phần Bảo hiểm trong kinh sẽ được tiếp cận nội dung học phần chủ yếu dưới góc độ người đi mua bảo hiểm. Học phần Bảo hiểm trong kinh doanh trang bị cho sinh viên các nội dung sau đây: khái quát về hoạt động kinh doanh bảo hiểm; nghiệp vụ bảo hiểm hàng hải, bảo hiểm hàng hóa vận chuyển trong lãnh thổ Việt Nam; bảo hiểm hàng không; bảo hiểm hỏa hoạn và các rủi ro đặc biệt; bảo hiểm xây dựng và lắp đặt. Ngoài ra học phần còn cung cấp các kiến thức tham khảo như tái bảo hiểm quốc tế và quản lý nhà nước về kinh doanh bảo hiểm tại Việt nam. Sinh viên sẽ được tiếp cận nội dung học phần chủ yếu dưới góc độ người đi mua bảo hiểm.

#### Chuẩn đầu ra học phần

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K2	<i>Hiểu</i> được khái niệm, vai trò và các nguyên tắc cơ bản của bảo hiểm kinh doanh; các loại hình bảo hiểm chủ yếu trong hoạt động sản xuất – kinh doanh của doanh nghiệp.
CLO2	K3	<i>Vận dụng</i> kiến thức để <i>phân tích</i> vai trò của bảo hiểm trong quản trị rủi ro và bảo vệ tài chính của doanh nghiệp trong các tình huống kinh doanh cơ bản.
CLO3	S3	<i>Phân tích</i> tình huống bảo hiểm kinh doanh, nhận diện rủi ro và <i>đề xuất</i> lựa chọn bảo hiểm phù hợp với hoạt động và nhu cầu của doanh nghiệp trong học tập và thảo luận tình huống.
CLO4	A3	Thể hiện <i>thái độ</i> thận trọng, trách nhiệm và <i>tuân thủ</i> pháp luật trong tiếp cận và sử dụng các sản phẩm bảo hiểm kinh doanh; <i>tôn trọng</i> nguyên tắc minh bạch, trung thực và đạo đức kinh doanh trong học tập và trao đổi các vấn đề liên quan đến bảo hiểm.

### 7.36. QUẢN TRỊ THƯƠNG HIỆU

1. Tên học phần (tiếng Việt): Quản trị thương hiệu	Tên tiếng Anh: Brand Management
2. Mã học phần:	7QKD019
3. Số tín chỉ:	03
4. Thuộc khối kiến thức/kỹ năng:	Chuyên ngành
5. Loại học phần:	Bắt buộc

### Mô tả tóm tắt học phần:

Học phần quản trị thương hiệu nghiên cứu toàn diện quy trình từ khi hoạch định, đến tổ chức, điều khiển, kiểm soát các chiến lược và kế hoạch xây dựng thương hiệu và quản trị thương hiệu, bao gồm: những vấn đề mới trong quản trị thương hiệu; xây dựng thành công thương hiệu; phát triển và gia tăng giá trị thương hiệu; bảo vệ thương hiệu; khai thác tài sản thương hiệu; thương hiệu trong kỷ nguyên 4.0 và tổ chức quản trị thương hiệu. Bên cạnh đó, học phần cũng phân tích vấn đề quản trị thương hiệu trong bối cảnh mới, đồng thời gợi mở những hướng nghiên cứu mới đối với vấn đề quản trị thương hiệu trong tương lai.

### Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	<i>Hiểu</i> được khái niệm, vai trò và các nội dung cơ bản của quản trị thương hiệu; các thành tố thương hiệu, giá trị thương hiệu và định vị thương hiệu trong hoạt động kinh doanh.
CLO2	K3	<i>Vận dụng và liên hệ</i> kiến thức quản trị thương hiệu để <i>phân tích</i> mối quan hệ giữa thương hiệu, hành vi khách hàng và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp trong các bối cảnh thị trường cụ thể.
CLO3	S3	<i>Phân tích</i> tình huống quản trị thương hiệu, nhận diện vấn đề về hình ảnh, nhận diện và giá trị thương hiệu; <i>đề xuất</i> giải pháp quản trị thương hiệu cơ bản phù hợp với mục tiêu và nguồn lực của doanh nghiệp.
CLO4	A3	Thể hiện <i>thái độ</i> tôn trọng khách hàng, nhất quán và trách nhiệm trong xây dựng và quản trị thương hiệu; có <i>ý thức</i> tuân thủ chuẩn mực đạo đức, pháp luật và cam kết thương hiệu trong học tập và trao đổi chuyên môn.

### 7.37. VĂN HÓA DOANH NGHIỆP VÀ ĐẠO ĐỨC KINH DOANH

1. Tên học phần (tiếng Việt): Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	Tên tiếng Anh: Business Culture and Business Virtue
2. Mã học phần:	7QKD020
3. Số tín chỉ:	03
4. Thuộc khối kiến thức/kỹ năng:	Chuyên ngành
5. Loại học phần:	Bắt buộc

### Mô tả tóm tắt học phần:

Cung cấp cho sinh viên những nội dung cơ bản về thương hiệu, tầm quan trọng của thương hiệu và những thách thức đối với công tác xây dựng thương hiệu. Phân tích được và xây dựng các chiến lược trong quản trị thương hiệu cho các doanh nghiệp.

#### Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	<i>Hiểu</i> được khái niệm, vai trò và các thành tố cơ bản của văn hóa doanh nghiệp; mối quan hệ giữa văn hóa doanh nghiệp với quản trị, hiệu quả hoạt động và sự phát triển bền vững của tổ chức.
CLO2	K3	<i>Vận dụng và liên hệ</i> các nguyên tắc và chuẩn mực đạo đức kinh doanh để phân tích các vấn đề đạo đức phát sinh trong hoạt động sản xuất – kinh doanh và quản trị doanh nghiệp.
CLO3	S3	<i>Phân tích</i> tình huống về văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh, <i>nhận diện</i> xung đột giá trị và <i>đề xuất</i> cách ứng xử phù hợp trong học tập và thảo luận tình huống.
CLO4	A3	Thể hiện <i>thái độ</i> tôn trọng các giá trị văn hóa tổ chức, chuẩn mực đạo đức và trách nhiệm xã hội; có <i>ý thức</i> ứng xử đúng mực, trung thực và công bằng trong học tập và hoạt động nghề nghiệp.
CLO5	A4	<i>Chủ động</i> tự điều chỉnh hành vi, kiên định với các giá trị đạo đức, sẵn sàng <i>bảo vệ</i> các chuẩn mực đúng đắn và <i>thích ứng</i> với sự khác biệt văn hóa trong môi trường kinh doanh đa dạng và biến động.

#### 7.38. PHÁP LUẬT KINH TẾ

1. Tên học phần (tiếng Việt): Luật kinh tế	Tên tiếng Anh: Economic Law
2. Mã học phần:	7GDC038
3. Số tín chỉ:	02
4. Thuộc khối kiến thức/kỹ năng:	Chuyên ngành
5. Loại học phần:	Bắt buộc

#### Mô tả tóm tắt học phần:

Môn học về pháp luật kinh tế và các quy phạm pháp luật do nhà nước ban hành. Mục đích là điều chỉnh các quan hệ kinh tế giữa nhà nước và các doanh nghiệp trong quá trình sản xuất, tổ chức và quản lý kinh tế. Là một chuyên ngành riêng biệt, luật kinh tế được đào tạo tại các trường luật với kiến thức về luật hành chính, luật dân sự, luật sở hữu trí tuệ, luật hiến pháp, luật tài chính, luật lao động...

#### Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	<i>Hiểu</i> được các khái niệm, nguyên tắc và nội dung cơ bản của pháp luật kinh tế; các quy định pháp luật chủ yếu điều chỉnh hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp như pháp luật về doanh nghiệp, hợp

		đồng, thương mại và cạnh tranh.
CLO2	K3	<b>Vận dụng và liên hệ</b> các quy định của pháp luật kinh tế để <b>phân tích</b> quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm pháp lý của các chủ thể trong các quan hệ kinh doanh cụ thể.
CLO3	S3	<b>Phân tích</b> tình huống pháp lý trong kinh doanh, <b>nhận diện</b> rủi ro pháp lý và <b>đề xuất</b> cách xử lý phù hợp theo quy định của pháp luật trong học tập và thảo luận tình huống.
CLO4	A3	Thể hiện <b>thái độ</b> tôn trọng pháp luật, <b>ý thức</b> tuân thủ và trách nhiệm trong hoạt động kinh doanh; có <b>nhận thức</b> đúng đắn về phòng ngừa rủi ro pháp lý trong học tập và hoạt động nghề nghiệp.

### 7.39. QUẢN TRỊ LOGISTICS

1. Tên học phần (tiếng Việt): Quản trị Logistics	Tên tiếng Anh: Logistics Management
2. Mã học phần:	7QKD021
3. Số tín chỉ:	02
4. Thuộc khối kiến thức/kỹ năng:	Chuyên ngành
5. Loại học phần:	Bắt buộc

#### Mô tả tóm tắt học phần:

Môn học trang bị cho Học viên sinh viên theo học ngành “Quản trị chuỗi cung ứng” có kiến thức kinh tế cơ bản, kiến thức cơ sở và chuyên ngành về Logistics, có khả năng phân tích, đánh giá các nghiệp vụ kinh tế, các hoạt động kinh tế trong lĩnh vực Logistics, ứng dụng các phần mềm phục vụ hoạt động Logistics và tổ chức bộ máy kinh doanh dịch vụ Logistics cho doanh nghiệp, kỹ năng giao tiếp trong môi trường kinh doanh; kỹ năng làm việc nhóm và quản lý nhóm hiệu quả; phong cách làm việc chuyên nghiệp, có đạo đức trách nhiệm nghề nghiệp đáp ứng yêu cầu phát triển nghề nghiệp và xã hội.

#### Chuẩn đầu ra học phần

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K2	<b>Hiểu</b> được được khái niệm, vai trò và các nội dung cơ bản của quản trị logistics trong doanh nghiệp, bao gồm logistics đầu vào, logistics đầu ra, quản lý kho bãi, vận chuyển và phân phối.
CLO2	K3	<b>Vận dụng</b> kiến thức quản trị logistics để <b>phân tích</b> mối quan hệ giữa logistics, chi phí, mức độ dịch vụ khách hàng và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp trong chuỗi cung ứng.
CLO3	S3	<b>Phân tích</b> tình huống quản trị logistics, <b>nhận diện</b> vấn đề trong quản lý tồn kho, vận chuyển và phân phối; <b>đề xuất</b> phương án logistics cơ bản phù hợp với điều kiện và nguồn lực của doanh nghiệp.

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO4	A3	Thể hiện <i>thái độ</i> kỷ luật, trách nhiệm và tuân thủ quy trình trong quản trị logistics; có <i>ý thức</i> phối hợp liên bộ phận và tôn trọng cam kết dịch vụ trong học tập và làm việc nhóm.

#### 7.40. KHỞI SỰ KINH DOANH

1. Tên học phần (tiếng Việt): Khởi sự kinh doanh	Tên tiếng Anh: Start a business
2. Mã học phần:	7QKD023
3. Số tín chỉ:	02
4. Thuộc khối kiến thức/kỹ năng:	Chuyên ngành
5. Loại học phần:	Bắt buộc

##### Mô tả tóm tắt học phần:

Khởi sự kinh doanh là môn khoa học đi sâu vào các kỹ năng cần thiết để bắt đầu một công việc kinh doanh cụ thể. Học phần được trình bày trong 6 chương, sắp xếp theo trật tự các nội dung: khởi sự kinh doanh và tư duy kinh doanh; chuẩn bị các điều kiện cho nhà quản trị khởi sự; hình thành, đánh giá và lựa chọn ý tưởng kinh doanh; xây dựng kế hoạch kinh doanh; tạo lập doanh nghiệp mới; tìm kiếm các nguồn lực; đưa doanh nghiệp vào hoạt động; tạo cơ sở nền tảng cho sự phát triển. Các bài giảng được thực hiện với định hướng chú trọng ứng dụng thực tế với các ví dụ và bài tập thể hiện các tình huống thực trong kinh tế xã hội.

##### Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K3	<i>Hiểu</i> rõ các khái niệm cơ bản về khởi sự kinh doanh, vai trò của khởi nghiệp và các yếu tố nền tảng của quá trình hình thành ý tưởng kinh doanh trong bối cảnh thị trường. <i>Vận dụng</i> kiến thức vào việc quá trình hình thành ý tưởng và mô hình kinh doanh đơn giản, phù hợp với điều kiện thị trường và nguồn lực ban đầu.
CLO2	S3	<i>Hình thành và trình bày ý tưởng</i> khởi nghiệp; <i>xây dựng</i> mô tả mô hình kinh doanh đơn giản (giá trị đề xuất, khách hàng mục tiêu, nguồn lực cơ bản) phục vụ học tập và thảo luận.
CLO3	S3	<i>Phân tích và đánh giá</i> sơ bộ tính khả thi của ý tưởng khởi nghiệp về thị trường, nguồn lực và rủi ro; <i>đề xuất</i> phương án điều chỉnh ý tưởng trong các tình huống học tập.
CLO4	A3	Thể hiện <i> tinh thần </i> chủ động, sáng tạo và dám thử nghiệm trong học tập khởi sự kinh doanh; có <i>ý thức</i> học hỏi từ thất bại và phản hồi trong quá trình hình thành ý tưởng.
CLO5	A3	<i>Chủ động</i> tự chịu trách nhiệm với lựa chọn khởi nghiệp của bản thân, sẵn sàng <i>thích ứng</i> với rủi ro và biến động của môi trường

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
		kinh doanh; <i>kiên trì</i> theo đuổi mục tiêu và điều chỉnh hướng đi khi điều kiện thay đổi.

#### 7.41. PHÂN TÍCH KINH DOANH

1. Tên học phần (tiếng Việt): Phân tích kinh doanh	Tên tiếng Anh: Business Analysis
2. Mã học phần:	7QKD024
3. Số tín chỉ:	03
4. Thuộc khối kiến thức/kỹ năng:	Chuyên ngành
5. Loại học phần:	Bắt buộc

##### Mô tả tóm tắt học phần:

Trang bị cho sinh viên những kiến thức chung để biết cách trực quan hoá và “kể chuyện bằng dữ liệu” từ đó nâng cao năng lực chuyển đổi dữ liệu thành thông tin hữu ích cho doanh nghiệp

##### Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	<i>Trình bày và làm rõ</i> được khái niệm, mục tiêu, vai trò và các nội dung cơ bản của phân tích kinh doanh; các lĩnh vực phân tích chủ yếu như thị trường, hoạt động, tài chính và môi trường kinh doanh của doanh nghiệp.
CLO2	K3	<i>Vận dụng</i> các phương pháp và công cụ phân tích kinh doanh để làm rõ mối quan hệ giữa dữ liệu, thông tin và quyết định quản trị trong các bối cảnh kinh doanh cụ thể.
CLO3	S3	<i>Thu thập, xử lý và trình bày</i> thông tin phục vụ phân tích kinh doanh; <i>phân tích</i> tình huống kinh doanh nhằm nhận diện vấn đề và cơ hội trong học tập và thảo luận.
CLO4	S3	<i>Vận dụng</i> kết quả phân tích để <i>đề xuất</i> phương án cải thiện hoạt động kinh doanh cơ bản, phù hợp với mục tiêu và nguồn lực của doanh nghiệp trong các tình huống học tập.
CLO5	A3	Thể hiện <i>thái độ</i> khách quan, cẩn trọng và trách nhiệm trong quá trình phân tích kinh doanh; <i>tôn trọng</i> dữ liệu, bằng chứng và <i>lập luận logic</i> khi trao đổi và đưa ra nhận định.

#### 7.42. KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

1. Tên học phần (tiếng Việt): Kế toán tài chính	Tên tiếng Anh: Financial Accounting
2. Mã học phần:	7QKD025
3. Số tín chỉ:	03

4. Thuộc khối kiến thức/kỹ năng:	Chuyên ngành
5. Loại học phần:	Bắt buộc

#### Mô tả tóm tắt học phần:

Cung cấp cho sinh viên những kiến thức về kế toán tài chính trong doanh nghiệp: Sau khi kết thúc học phần sinh viên nắm được quy trình, phương pháp hạch toán các phân hành kế toán vốn bằng tiền, tiền lương và các khoản trích theo lương; kế toán VL, CCDC, kế toán TSCĐ.....từ đó sinh viên thực hiện được kế toán tập hợp chi phí sản xuất để tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp.

#### Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	<i>Hiểu</i> rõ được các khái niệm và nguyên lý cơ bản liên quan đến kế toán tài chính, tạo tiền đề để phát triển kiến thức và thành thạo các kỹ thuật bút toán kép bao gồm việc lập các báo cáo tài chính cơ bản.
CLO2	K3	<i>Vận dụng và liên hệ</i> các chuẩn mực và nguyên tắc kế toán tài chính để <i>ghi nhận, phản ánh và trình bày</i> các nghiệp vụ kinh tế chủ yếu của doanh nghiệp trên báo cáo tài chính.
CLO3	S3	<i>Thực hiện</i> việc hạch toán và xử lý các nghiệp vụ kế toán tài chính cơ bản liên quan đến tài sản, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh theo quy định.
CLO4	S3	<i>Phân tích và giải thích</i> các chỉ tiêu chủ yếu trên báo cáo tài chính; <i>liên hệ</i> số liệu kế toán với tình hình tài chính và kết quả hoạt động của doanh nghiệp ở mức độ cơ bản.
CLO5	A3	Thể hiện <i>thái độ</i> cẩn trọng, trung thực và trách nhiệm trong học tập và thực hành kế toán tài chính; có <i>ý thức</i> tuân thủ chuẩn mực, quy định pháp luật và đạo đức nghề nghiệp kế toán.

### 7.43. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ THUẾ

1. Tên học phần (tiếng Việt): Chính sách quản lý thuế	Tên tiếng Anh: Tax management policy
2. Mã học phần:	7QDK026
3. Số tín chỉ:	02
4. Thuộc khối kiến thức/kỹ năng:	Chuyên ngành
5. Loại học phần:	Tự chọn

#### Mô tả tóm tắt học phần:

Trang bị cho sinh viên những kiến thức chung về thuế: Sự ra đời và phát triển của thuế. Khái niệm, đặc điểm cơ bản của thuế. Vai trò của thuế trong nền kinh tế. Hiểu được sắc thuế, hệ thống thuế và phân loại hệ thống thuế. Hiểu và vận dụng các nguyên tắc, nguyên lý đánh thuế.

#### Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	<b>Hiểu</b> và nắm được những vấn đề cơ bản về thuế GTGT, thuế TTĐB, thuế XK, NK. Phạm vi áp dụng, căn cứ tính, phương pháp tính thuế và các thủ tục đăng ký, kê khai thuế, nộp thuế, hoàn thuế GTGT, thuế TTĐB, thuế XK, NK hiện nay ở Việt Nam. <b>Hiểu</b> rõ lý luận cơ bản về thuế TNDN, thuế TNCN. Các vấn đề liên quan đến phương pháp tính thuế TNDN, TNCN và đặc biệt là nắm rõ thủ tục đăng ký, kê khai, nộp thuế, quyết toán thuế, hoàn thuế TNDN, thuế TNCN ở Việt Nam.
CLO2	K3	<b>Vận dụng</b> kiến thức <i>phân tích</i> được nghĩa vụ thuế, quyền và trách nhiệm của doanh nghiệp trong các tình huống kinh doanh cụ thể.
CLO3	S3	<b>Phân tích</b> tình huống quản lý thuế, <b>nhận diện</b> rủi ro tuân thủ và <b>đề xuất</b> biện pháp thực hiện nghĩa vụ thuế phù hợp với quy định pháp luật trong học tập và thảo luận tình huống.
CLO4	S3	Thể hiện <b>thái độ</b> tuân thủ pháp luật, minh bạch và trách nhiệm trong thực hiện nghĩa vụ thuế; có <b>ý thức</b> phòng ngừa rủi ro và chấp hành kỷ luật tài chính – thuế trong học tập và hoạt động nghề nghiệp.

#### 7.44. KỸ NĂNG BÁN HÀNG

1. Tên học phần (tiếng Việt): Kỹ năng bán hàng	Tên tiếng Anh: Sales Skills
2. Mã học phần:	7QKD027
3. Số tín chỉ:	02
4. Thuộc khối kiến thức/kỹ năng:	Chuyên ngành
5. Loại học phần:	Tự chọn

##### Mô tả tóm tắt học phần:

Học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo chuyên ngành quản trị kinh doanh tổng hợp, bao gồm các nội dung chủ yếu như: Xây dựng kế hoạch bán hàng của doanh nghiệp; Tổ chức mạng lưới bán hàng của doanh nghiệp; Tổ chức lực lượng bán hàng của doanh nghiệp; Kiểm soát bán hàng của doanh nghiệp; Các hoạt động hỗ trợ bán hàng của doanh nghiệp.

##### Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	<b>Hiểu</b> được vai trò của bán hàng trong hoạt động kinh doanh; các khái niệm, quy trình và kỹ thuật bán hàng cơ bản như tìm kiếm khách hàng, tiếp cận, tư vấn, xử lý phản đối và chốt bán.
CLO2	S3	<b>Thực hiện</b> các kỹ năng bán hàng cơ bản trong các tình huống mô phỏng như giao tiếp với khách hàng, giới thiệu sản phẩm/dịch vụ, đặt câu hỏi, tư vấn và xử lý phản đối.

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO3	S3	<b>Vận dụng</b> kiến thức đã học để biết cách lập quy trình và phương pháp bán hàng hiệu quả; trình bày bán hàng thuyết phục; thấu hiểu tâm lý và hành vi tiêu dùng của khách hàng.
CLO4	A3	Thể hiện <b>thái độ</b> chuyên nghiệp, trung thực và tôn trọng khách hàng trong hoạt động bán hàng; có <b>ý thức</b> lắng nghe, hợp tác và tuân thủ đạo đức kinh doanh trong học tập và thực hành.

#### 7.45. KẾ TOÁN QUẢN TRỊ

1. Tên học phần (tiếng Việt): Kế toán quản trị	Tên tiếng Anh: Management Accounting
2. Mã học phần:	7QKD028
3. Số tín chỉ:	03
4. Thuộc khối kiến thức/kỹ năng:	Chuyên ngành
5. Loại học phần:	Tự chọn

##### Mô tả tóm tắt học phần:

Giúp sinh viên hiểu được vai trò và nhiệm vụ của Kế toán quản trị trong doanh nghiệp. Biết ứng dụng một số công cụ kế toán cơ bản nhằm thu thập và cung cấp thông tin sử dụng trong hoạch định, kiểm soát và ra quyết định cho các đối tượng bên trong doanh nghiệp.

##### Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	<b>Hiểu</b> rõ vai trò, mục tiêu và nội dung cơ bản của kế toán quản trị; sự khác biệt giữa kế toán quản trị và kế toán tài chính trong phục vụ quản trị doanh nghiệp.
CLO2	K3	<b>Vận dụng</b> các phương pháp kế toán quản trị như phân loại chi phí, phân tích chi phí – khối lượng – lợi nhuận, <b>lập dự toán và phân tích</b> sai lệch để hỗ trợ ra quyết định quản trị trong các tình huống kinh doanh cơ bản.
CLO3	S3	<b>Phân tích</b> tình huống kế toán quản trị, <b>nhận diện</b> vấn đề về chi phí, hiệu quả và kiểm soát; <b>đề xuất</b> phương án quản trị chi phí và cải thiện hiệu quả hoạt động ở mức độ cơ bản.
CLO4	S4	<b>Phối hợp các kỹ năng</b> để thu thập, xử lý và trình bày thông tin kế toán quản trị phục vụ lập dự toán, kiểm soát chi phí và đánh giá hiệu quả hoạt động của bộ phận/doanh nghiệp trong học tập và thảo luận.
CLO5	A3	Thể hiện <b>thái độ</b> cẩn trọng, trách nhiệm và bảo mật thông tin trong học tập và thực hành kế toán quản trị; <b>tôn trọng</b> tính chính xác, trung thực và mục tiêu quản trị nội bộ của doanh nghiệp.

## 7.46. ĐÀM PHÁN VÀ GIẢI QUYẾT XUNG ĐỘT

1. Tên học phần (tiếng Việt): Đàm phán và Giải quyết xung đột	Tên tiếng Anh: Negotiation and Conflict Resolution
2. Mã học phần:	7QKD029
3. Số tín chỉ: 03	02
4. Thuộc khối kiến thức/kỹ năng:	Chuyên ngành
5. Loại học phần:	Tự chọn

### Mô tả tóm tắt học phần:

Học phần môn học này giúp học viên có thêm một cách nhìn hợp lý giữa kết quả đạt được trong đàm phán và mối quan hệ giữa tổ chức và cá nhân tham gia đàm phán: Lời khuyên “Nếu không đàm phán thành công được thì hãy giữ mối quan hệ đối tác”.

Mâu thuẫn dẫn đến xung đột, đàm phán là con đường tốt nhất để giải quyết xung đột. Đàm phán là một Nghệ thuật. Học phần này trang bị cho người học những kiến thức cơ bản của môn học về: Nghệ thuật đàm phán, phong cách đàm phán, nguyên tắc đàm phán, tính cách để đi đàm phán thành công. Những kết quả đạt được trong đàm phán, và sự ghi nhận những kết quả đàm phán đó. Đồng thời, trong quá trình đàm phán chúng ta sẽ giải quyết được những xung đột và có thể thỏa mãn những lợi ích của các bên tham gia đàm phán.

### Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	Hiểu được những nội dung cơ bản về đàm phán, chức năng, vai trò của đàm phán, các tình huống trong thực tế giúp củng cố và hỗ trợ rèn luyện các kỹ năng khác trong quá trình giải quyết xung đột. Phân tích được các nội dung, tình huống cơ bản về đàm phán của mỗi chủ thể: Xung đột trong nội bộ; xung đột giữa các cá nhân.
CLO2	S3	<i>Thực hiện</i> các kỹ năng đàm phán cơ bản như chuẩn bị đàm phán, trao đổi thông tin, lắng nghe, thuyết phục và đạt được thỏa thuận trong các tình huống mô phỏng và thảo luận.
CLO3	S2	<i>Vận dụng</i> các kỹ năng phân tích, giao tiếp và thương lượng để xử lý xung đột, lựa chọn phương án giải quyết phù hợp nhằm duy trì mối quan hệ hợp tác trong học tập và làm việc nhóm.
CLO4	A3	Thể hiện <i>thái độ</i> tôn trọng, bình tĩnh và hợp tác trong đàm phán và giải quyết xung đột; có <i>ý thức</i> lắng nghe, kiểm soát cảm xúc và ứng xử chuyên nghiệp trong các tình huống bất đồng.

## 7.47. THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

1. Tên học phần (tiếng Việt): Thương mại điện tử	Tên tiếng Anh: Ecommerce
2. Mã học phần:	7QKD030
3. Số tín chỉ:	03
4. Thuộc khối kiến thức/kỹ năng:	Chuyên ngành

5. Loại học phần:	Tự chọn
-------------------	---------

### Mô tả tóm tắt học phần:

Môn học giới thiệu kiến thức cơ bản về thương mại điện tử: khái niệm, mô hình thương mại điện tử, sự khác nhau giữa thương mại điện tử và thương mại truyền thống, những lợi ích và rủi ro khi thực hiện thương mại điện tử, tìm hiểu các chiến lược xây dựng thương mại điện tử cho các mô hình tổ chức, doanh nghiệp khác nhau. Các kỹ thuật ứng dụng CNTT trong thương mại điện tử: thiết kế web, xây dựng hệ thống thanh toán. Quy định, pháp luật trong giao dịch điện tử và vấn đề an ninh trong giao dịch TMĐT, ...

### Chuẩn đầu ra học phần

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K2	<i>Hiểu</i> được những nội dung: khái niệm, mô hình thương mại điện tử, các kỹ thuật ứng dụng CNTT trong thương mại điện tử, hiểu được sự khác nhau giữa thương mại điện tử và thương mại truyền thống, những lợi ích và rủi ro khi thực hiện thương mại điện tử...
CLO2	K3	<i>Phân tích</i> các mô hình thương mại điện tử, kênh bán hàng số và nền tảng số để đánh giá tác động của thương mại điện tử đối với hoạt động kinh doanh, marketing và logistics của doanh nghiệp.
CLO3	S3	<i>Vận dụng</i> kiến thức thương mại điện tử để phân tích tình huống kinh doanh trực tuyến, <i>đề xuất</i> phương án tổ chức hoạt động bán hàng, thanh toán và giao nhận cơ bản phù hợp với điều kiện doanh nghiệp.
CLO4	A3	Thể hiện <i>thái độ</i> chủ động, trách nhiệm và tuân thủ pháp luật trong hoạt động thương mại điện tử; có <i>ý thức</i> bảo mật thông tin, bảo vệ quyền lợi khách hàng và đạo đức kinh doanh số.

## 7.48. THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN

1. Tên học phần (tiếng Việt): Thị trường chứng khoán	Tên tiếng Anh: Stock Market
2. Mã học phần:	7QKD031
3. Số tín chỉ:	02
4. Thuộc khối kiến thức/kỹ năng:	Chuyên ngành
5. Loại học phần:	Tự chọn

### Mô tả tóm tắt học phần:

Học phần Thị trường chứng khoán cung cấp cho sinh viên những kiến thức chuyên sâu về cấu trúc, nguyên tắc hoạt động, và các công cụ giao dịch trên thị trường tài chính, đặc biệt là thị trường vốn. Môn học tập trung vào việc phân tích các loại chứng khoán (cổ phiếu, trái phiếu), các mô hình định giá tài sản tài chính, và các chiến lược đầu tư. Sinh viên được trang bị kiến thức về vai trò của các tổ chức tham gia thị trường, quy định pháp lý, và các kỹ năng cần thiết để quản lý danh mục đầu tư và ra quyết định trong điều kiện rủi ro.

### Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	<i>Trình bày và làm rõ</i> được khái niệm, vai trò và cấu trúc của thị trường chứng khoán; các chủ thể tham gia, các loại chứng khoán cơ bản và nguyên tắc hoạt động của thị trường chứng khoán.
CLO2	K4	<i>Phân tích</i> các yếu tố ảnh hưởng đến giá chứng khoán và biến động thị trường; <i>liên hệ</i> vai trò của thị trường chứng khoán đối với huy động vốn, đầu tư và phát triển doanh nghiệp.
CLO3	S3	<i>Phân tích</i> tình huống đầu tư chứng khoán cơ bản, đọc hiểu thông tin thị trường và <i>đề xuất</i> quyết định đầu tư sơ bộ phù hợp với mục tiêu và mức độ rủi ro trong học tập và thảo luận.
CLO4	A3	Thể hiện <i>thái độ</i> thận trọng, khách quan và tuân thủ pháp luật trong tiếp cận thị trường chứng khoán; có <i>y thức</i> quản lý rủi ro, đạo đức đầu tư và trách nhiệm với quyết định tài chính.

#### 7.49. THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH TIỀN TỆ

1. Tên học phần (tiếng Việt): Thị trường Tài chính Tiền tệ	Tên tiếng Anh: Money and Financial Market
2. Mã học phần:	7QKD032
3. Số tín chỉ:	02
4. Thuộc khối kiến thức/kỹ năng:	Chuyên ngành
5. Loại học phần:	Tự chọn

##### Mô tả tóm tắt học phần:

Môn học Thị trường Tài chính Tiền tệ cung cấp kiến thức toàn diện về cơ chế vận hành của các thị trường tài chính, bao gồm cả thị trường tiền tệ và thị trường vốn. Học phần tập trung vào vai trò của tiền tệ trong nền kinh tế, các công cụ và thể chế tài chính chủ yếu (như ngân hàng trung ương, ngân hàng thương mại), và cách thức các chính sách tiền tệ tác động đến lãi suất, tỷ giá hối đoái và dòng vốn. Sinh viên được trang bị khả năng phân tích tình huống tài chính – tiền tệ cơ bản, đọc hiểu thông tin về lãi suất, tín dụng và thị trường tiền tệ; đề xuất phương án sử dụng nguồn vốn ngắn hạn phù hợp với mục tiêu và mức độ rủi ro của doanh nghiệp.

##### Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K3	<i>Hiểu</i> được khái niệm, vai trò và cấu trúc của thị trường tài chính tiền tệ; các chủ thể tham gia, các công cụ tiền tệ cơ bản và nguyên tắc hoạt động của thị trường tiền tệ.
CLO2	K4	<i>Phân tích và so sánh</i> vai trò của thị trường tiền tệ với thị trường vốn; làm rõ tác động của chính sách tiền tệ, lãi suất và cung tiền đến hoạt động tài chính và kinh doanh của doanh nghiệp.
CLO3	S3	<i>Phân tích</i> tình huống tài chính – tiền tệ cơ bản, đọc hiểu thông tin về lãi suất, tín dụng và thị trường tiền tệ; <i>đề xuất</i> phương án sử dụng nguồn vốn ngắn hạn phù hợp với mục tiêu và mức độ rủi ro

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
		của doanh nghiệp.
CLO4	A3	Thể hiện <b>thái độ</b> thận trọng, tuân thủ pháp luật và kỷ luật tài chính trong tiếp cận thị trường tiền tệ; có <b>ý thức</b> quản lý rủi ro, minh bạch thông tin và trách nhiệm với quyết định tài chính.

### 7.50. KỸ NĂNG LÀM VIỆC NHÓM

1. Tên học phần (tiếng Việt): Kỹ năng làm việc nhóm	Tên tiếng Anh: Teamwork skill
2. Mã học phần:	7GDC033
3. Số tín chỉ:	02
4. Thuộc khối kiến thức/kỹ năng:	Chuyên ngành
5. Loại học phần:	Tự chọn

#### Tóm tắt nội dung học phần :

Học phần trang bị cho sinh viên kỹ năng cần thiết cho cả quá trình học tập trên giảng đường cũng như hiệu quả làm việc sau này. Kỹ năng làm việc nhóm giúp sinh viên nắm được bản chất của quá trình phối hợp của nhiều người, nó liên quan đến các kỹ năng nói, lắng nghe, thấu hiểu và ứng xử; tạo lập quan hệ và gây ấn tượng tốt với những người xung quanh. Kỹ năng làm việc nhóm nhằm cung cấp cho sinh viên các công cụ, phương tiện hội nhập vào tập thể và xã hội, khai thác trí tuệ, nguồn lực và sức mạnh tập thể cho học tập và công việc đạt kết quả cao nhất

#### Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	<b>Hiểu</b> được khái niệm, đặc điểm, phân loại các kỹ năng cần thiết trong giao tiếp, phối hợp nhóm trên giảng đường, trong giao tiếp, phổ biến kiến thức hay hợp tác, thuyết phục đối tác.
CLO2	S3	<b>Thực hiện</b> các kỹ năng làm việc nhóm như giao tiếp, phối hợp, phân công nhiệm vụ và quản lý thời gian nhóm nhằm hoàn thành mục tiêu chung trong các hoạt động học tập và mô phỏng công việc.
CLO3	S3	<b>Vận dụng</b> kỹ năng lắng nghe, phản hồi và hỗ trợ lẫn nhau để giải quyết vấn đề và xử lý mâu thuẫn trong nhóm, góp phần nâng cao hiệu quả hợp tác.
CLO4	A3	Thể hiện <b>tinh thần</b> trách nhiệm, hợp tác và tôn trọng sự khác biệt cá nhân trong làm việc nhóm; <b>chủ động</b> tham gia, chia sẻ và hỗ trợ đồng đội nhằm đạt được mục tiêu chung.
CLO5	A4	<b>Chủ động tự điều chỉnh</b> hành vi và cải thiện cách làm việc cá nhân trong nhóm; sẵn sàng <b>thích ứng</b> với vai trò khác nhau, <b>tiếp</b>

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
		<i>nhận phản hồi và chịu trách nhiệm</i> với kết quả chung của nhóm trong các bối cảnh làm việc thay đổi.

### 7.51. HÀNH VI NGƯỜI TIÊU DÙNG

1. Tên học phần (tiếng Việt): Hành vi người tiêu dùng	Tên tiếng Anh: Consumer Behavior
2. Mã học phần:	7QKD034
3. Số tín chỉ:	02
4. Thuộc khối kiến thức/kỹ năng:	Chuyên ngành
5. Loại học phần:	Tự chọn

#### Tóm tắt nội dung học phần :

Học phần này cung cấp kiến thức nền tảng về các yếu tố tâm lý, xã hội, và văn hóa ảnh hưởng đến quá trình ra quyết định mua hàng của khách hàng cá nhân và tổ chức. Môn học tập trung vào việc phân tích các mô hình hành vi người tiêu dùng từ các giai đoạn nhận thức nhu cầu đến hành vi hậu mãi. Sinh viên sẽ học cách áp dụng các lý thuyết về hành vi người tiêu dùng để hình thành chiến lược Marketing, định vị sản phẩm và xây dựng các chương trình truyền thông hiệu quả, từ đó đáp ứng các yêu cầu về tư duy hệ thống và sáng tạo.

#### Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	<i>Trình bày và làm rõ</i> được khái niệm, vai trò và nội dung nghiên cứu hành vi người tiêu dùng; các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi tiêu dùng như yếu tố cá nhân, tâm lý, xã hội và văn hóa.
CLO2	K4	<i>Phân tích và so sánh</i> các mô hình hành vi người tiêu dùng và làm rõ quá trình ra quyết định mua của người tiêu dùng trong các bối cảnh thị trường và nhóm khách hàng khác nhau.
CLO3	S4	<i>Phân tích</i> tình huống hành vi người tiêu dùng, <i>nhận diện</i> nhu cầu, động cơ và yếu tố tác động đến quyết định mua của khách hàng trong các tình huống kinh doanh cụ thể.
CLO4	A4	<i>Vận dụng</i> kết quả phân tích hành vi người tiêu dùng để <i>đề xuất</i> giải pháp marketing, truyền thông hoặc thương hiệu cơ bản phù hợp với đặc điểm khách hàng mục tiêu.
CLO5	A3	Thể hiện <i>thái độ</i> tôn trọng người tiêu dùng, khách quan và có <i>trách nhiệm</i> trong nghiên cứu và ứng dụng hành vi người tiêu dùng; <i>tuân thủ đạo đức</i> kinh doanh và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

### 7.52. THỰC TẬP CUỐI KHÓA

1. Tên học phần (tiếng Việt): Kỹ năng làm việc nhóm	Tên tiếng Anh: Graduation Internship
---	--------------------------------------

2. Mã học phần:	7GDC035
3. Số tín chỉ:	04
4. Thuộc khối kiến thức/kỹ năng:	Thực tập, Khóa luận tốt nghiệp
5. Loại học phần:	Bắt buộc

### Tóm tắt nội dung học phần :

Học phần này là giai đoạn tổng kết, cho phép sinh viên tích hợp toàn bộ kiến thức giáo dục đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành đã học vào môi trường làm việc thực tế tại các doanh nghiệp. Sinh viên sẽ tham gia trực tiếp vào các hoạt động tác nghiệp, thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn và phân tích, giải quyết các vấn đề kinh doanh dưới sự giám sát của giảng viên và người hướng dẫn tại doanh nghiệp. Mục tiêu chính là củng cố các kỹ năng nghề nghiệp và thể hiện năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm cao.

### Chuẩn đầu ra học phần

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K4	<b>Vận dụng và hệ thống hóa</b> các kiến thức đã học trong chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh để nhận diện và làm rõ vấn đề thực tiễn phát sinh tại đơn vị thực tập.
CLO2	S3	<b>Thực hiện</b> các nhiệm vụ chuyên môn được giao tại đơn vị thực tập; <b>vận dụng</b> thuần thục kỹ năng nghề nghiệp, giao tiếp và phối hợp để hoàn thành công việc theo yêu cầu thực tế.
CLO3	S4	<b>Phối hợp kiến thức, kỹ năng đã học</b> để thực hiện và đưa ra tổng hợp, đánh giá trong báo cáo thực tập tốt nghiệp; <b>đề xuất</b> giải pháp hoặc kiến nghị cải thiện hoạt động quản trị kinh doanh dựa trên trải nghiệm thực tiễn.
CLO4	A3	Thể hiện <b>tác phong</b> làm việc chuyên nghiệp, <b>tinh thần</b> trách nhiệm và kỷ luật lao động; <b>tuân thủ</b> quy định của đơn vị thực tập và chuẩn mực nghề nghiệp trong quá trình thực tập.
CLO5	A4	<b>Chủ động</b> tự đánh giá và điều chỉnh hành vi nghề nghiệp của bản thân; thể hiện năng lực <b>tự học, thích ứng và chịu trách nhiệm</b> cá nhân trước yêu cầu công việc và môi trường nghề nghiệp thực tế.

### 7.53. KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Tên học phần (tiếng Việt): Khóa luận tốt nghiệp	Tên tiếng Anh: Graduation Thesis
2. Mã học phần:	7QKD036
3. Số tín chỉ:	06
4. Thuộc khối kiến thức/kỹ năng:	Thực tập, Khóa luận tốt nghiệp
5. Loại học phần:	Tự chọn

### Mô tả tóm tắt học phần

Những sinh viên có kết quả học tập tốt (có điểm trung bình tích lũy từ 7,00 trở lên) được xem xét làm khóa luận tốt nghiệp dưới dạng nghiên cứu khoa học và trình bày

trước Hội đồng phản biện.

### Chuẩn đầu ra học phần,

CĐR học phần	TĐNL (Thang đo năng lực)	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K4	<i>Vận dụng và phân tích</i> tổng hợp các kiến thức chuyên ngành quản trị kinh doanh để <i>xây dựng cơ sở lý luận, mô hình phân tích và khung nghiên cứu phù hợp</i> với đề tài khóa luận tốt nghiệp.
CLO2	S4	<i>Xây dựng và triển khai</i> đề cương nghiên cứu khóa luận; <i>thu thập, xử lý và phân tích dữ liệu</i> nhằm giải quyết vấn đề nghiên cứu đã xác định theo phương pháp phù hợp.
CLO3	S4	<i>Phân tích, đánh giá và lập luận</i> khoa học để đề xuất giải pháp hoặc kiến nghị quản trị, gắn với thực tiễn doanh nghiệp hoặc bối cảnh nghiên cứu cụ thể.
CLO4	A3	Thể hiện <i>tinh thần</i> trung thực học thuật, trách nhiệm và nghiêm túc trong nghiên cứu; <i>tuân thủ</i> quy định về đạo đức nghiên cứu, trích dẫn và chuẩn mực học thuật trong quá trình thực hiện khóa luận.
CLO5	A4	<i>Chủ động</i> tự quản lý tiến độ, tự đánh giá và điều chỉnh quá trình nghiên cứu; thể hiện năng lực <i>tự học, tư duy phản biện, tính độc lập và khả năng chịu trách nhiệm</i> đối với kết quả khóa luận tốt nghiệp.

### 7.54. QUẢN TRỊ QUAN HỆ KHÁCH HÀNG

1. Tên học phần (tiếng Việt): Quản trị quan hệ khách hàng	Tên tiếng Anh: Customer Relationship Management
2. Mã học phần:	7GDC037
3. Số tín chỉ:	03
4. Thuộc khối kiến thức/kỹ năng:	Học phần thay thế Khóa luận Tốt nghiệp
5. Loại học phần:	Tự chọn

#### Tóm tắt nội dung học phần :

Học phần này cung cấp cái nhìn chiến lược về Quản trị quan hệ khách hàng (CRM). Môn học đi sâu vào các lý thuyết về lòng trung thành, giá trị trọn đời của khách hàng (CLV), và các công nghệ CRM hiện đại. Sinh viên sẽ học cách phân tích (K4) các dữ liệu khách hàng để thiết lập (S3) chiến lược giữ chân và phát triển khách hàng. Với vai trò thay thế Khóa luận Tốt nghiệp, học phần này yêu cầu sinh viên phải xây dựng và biện hộ các giải pháp quản trị quan hệ khách hàng toàn diện, thể hiện khả năng ra quyết định kinh doanh.

### Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	<i>Trình bày và làm rõ</i> được khái niệm, vai trò và nội dung cơ bản của quản trị quan hệ khách hàng; các loại hình quan hệ khách hàng và chu trình quản trị quan hệ khách hàng trong doanh nghiệp.
CLO2	K4	<i>Phân tích và liên hệ</i> các mô hình quản trị quan hệ khách hàng và việc ứng dụng hệ thống CRM để đánh giá tác động của quản trị quan hệ khách hàng đối với giá trị khách hàng, sự hài lòng và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.
CLO3	S3	<i>Phân tích</i> tình huống quản trị quan hệ khách hàng, <i>nhận diện</i> nhu cầu, mức độ hài lòng và vấn đề trong tương tác với khách hàng; <i>đề xuất</i> giải pháp CRM cơ bản phù hợp với mục tiêu và nguồn lực của doanh nghiệp.
CLO4	S3	<i>Vận dụng</i> các kỹ năng giao tiếp, chăm sóc và quản lý thông tin khách hàng để duy trì và phát triển mối quan hệ khách hàng trong các tình huống học tập và mô phỏng công việc.
CLO5	A3	Thể hiện <i>thái độ</i> tôn trọng khách hàng, trách nhiệm và chuyên nghiệp trong quản trị quan hệ khách hàng; có <i>ý thức</i> bảo mật thông tin khách hàng, tuân thủ đạo đức kinh doanh và pháp luật liên quan.

### 7.55. KINH TẾ QUỐC TẾ, CÁCH MẠNG 4.0 VÀ TÁC ĐỘNG CỦA NÓ

1. Tên học phần (tiếng Việt): Kinh tế quốc tế, cách mạng 4.0 và tác động của nó	Tên tiếng Anh: International Economics, Industrial Revolution 4.0 and its Impacts
2. Mã học phần:	7GDC038
3. Số tín chỉ:	03
4. Thuộc khối kiến thức/kỹ năng:	Học phần thay thế Khóa luận Tốt nghiệp
5. Loại học phần:	Tự chọn

#### Tóm tắt nội dung học phần :

ọc phần này là một chuyên đề nâng cao, yêu cầu sinh viên phân tích các xu hướng vĩ mô toàn cầu. Nội dung bao gồm các lý thuyết cơ bản về thương mại quốc tế và dòng vốn, đồng thời đi sâu vào việc đánh giá tác động của Cách mạng Công nghiệp 4.0 (CM 4.0), như Trí tuệ nhân tạo (AI), IoT và Big Data, lên các ngành nghề kinh doanh và quản

trị. Sinh viên sẽ giải quyết các thách thức và đề xuất chiến lược thích ứng cho doanh nghiệp trong bối cảnh hội nhập và số hóa.

### Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	<i>Hiểu</i> được các khái niệm, đặc điểm và nội dung cơ bản của kinh tế quốc tế; các xu hướng toàn cầu hóa, hội nhập kinh tế và những vấn đề chủ yếu của kinh tế quốc tế trong bối cảnh hiện nay.
CLO2	K4	<i>Phân tích và liên hệ</i> các nội dung của Cách mạng công nghiệp 4.0 (số hóa, tự động hóa, dữ liệu lớn, AI...) để đánh giá tác động của CMCN 4.0 đối với kinh tế quốc tế, hoạt động kinh doanh và năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp.
CLO3	S3	<i>Phân tích</i> tình huống kinh tế quốc tế và chuyển đổi số, nhận diện cơ hội và thách thức đối với doanh nghiệp trong môi trường toàn cầu và đề xuất định hướng thích ứng ở mức độ cơ bản.
CLO4	S3	<i>Vận dụng</i> thông tin kinh tế quốc tế và xu hướng CMCN 4.0 để <i>đánh giá</i> tác động đến hoạt động kinh doanh, thị trường và lao động trong các bài tập, thảo luận và nghiên cứu tình huống.
CLO5	A3	Thể hiện <i>thái độ</i> chủ động, cầu thị và trách nhiệm trong tiếp cận các vấn đề kinh tế quốc tế và chuyển đổi số; có <i>ý thức</i> học hỏi, thích ứng và tôn trọng chuẩn mực, pháp luật quốc tế trong hoạt động kinh doanh.

## 8. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

### 8.1. Căn cứ pháp lý để xây dựng và thực hiện chương trình

- Căn cứ Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

- Căn cứ Kế hoạch số 494/KH - ĐHĐĐ ngày 4/12/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đông Đô về việc rà soát, cập nhật, điều chỉnh và phát triển toàn bộ chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ của Trường Đại học Đông Đô.

### 8.2. Hướng dẫn sinh viên định hướng hoàn thành chương trình:

- Về cơ bản sinh viên thực hiện CTĐT theo nguyên tắc khối kiến thức chung thực hiện trước, khối kiến thức cơ sở và khối kiến thức ngành thực hiện sau. Một số học phần của khối kiến thức cơ sở và khối kiến thức ngành có thể bố trí xen kẽ trong các học kỳ đầu để đảm bảo tiến trình đào tạo.

- Loại hình và thời gian đào tạo: Áp dụng đào tạo cử nhân ngành Quản trị kinh doanh trình độ đại học, với tổng thời gian đào tạo là 4 năm. Sinh viên tốt nghiệp đúng tiến độ là 4 năm học. Sinh viên có thể học tăng thêm khối lượng tín chỉ của mỗi học kỳ để có thể tốt

sớm 1 học kỳ (3 năm rưỡi). Tuy nhiên sinh viên học tăng khối lượng cần chú ý cân nhắc thời gian, lực học và kinh phí để không bị hủy môn hoặc kết quả học thấp.

### **8.3. Trách nhiệm của các đơn vị đào tạo**

Phải thực hiện đúng yêu cầu về nội dung của chương trình; Cung cấp đề cương chi tiết cho giảng viên giảng dạy từng học phần để đảm bảo ổn định kế hoạch giảng dạy.

Cố vấn học tập phải hiểu nội dung, hình thức thực hiện chương trình đào tạo theo học chế tín chỉ để hướng dẫn sinh viên đăng ký các học phần.

Chuẩn bị đầy đủ học liệu bắt buộc và học liệu tham khảo, cơ sở vật chất, để đảm bảo thực hiện tốt chương trình.

Cần chú ý đến tính logic của việc truyền đạt và tiếp thu các mô đun kiến thức của học phần tiên quyết, học phần bắt buộc và học phần tự chọn.

### **8.4. Trách nhiệm của giảng viên**

#### *8.4.1. Trách nhiệm về giảng dạy*

Giảng viên phải nghiên cứu kỹ nội dung đề cương chi tiết từng học phần để chuẩn bị bài giảng và các phương tiện đồ dùng dạy học phù hợp.

Giảng viên phải cung cấp học liệu cho sinh viên trước khi lên lớp để sinh viên chuẩn bị bài trước khi nghe giảng.

Tổ chức cho sinh viên các buổi Seminar, chú trọng đến việc tổ chức học nhóm và hướng dẫn sinh viên làm tiểu luận, đồ án, giảng viên xác định các phương pháp truyền thụ; thuyết trình tại lớp, hướng dẫn thảo luận, giải quyết những vấn đề tại lớp, tại phòng thực hành, tại phòng thí nghiệm và hướng dẫn sinh viên viết thu hoạch.

- Áp dụng phương pháp dạy học tích cực lấy sinh viên làm trung tâm. Coi trọng sự chủ động trong học tập và tự học, tự nghiên cứu của sinh viên tôn trọng “thực học, thực hành”.

- Áp dụng các phương pháp dạy – học phát huy được tích cực, sáng tạo của sinh viên, giúp sinh viên thực hành các năng lực nghề nghiệp.

#### *8.4.2. Trách nhiệm về kiểm tra, đánh giá:*

Theo Quy chế đào tạo đại học hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Theo Quy chế đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Đông Đô. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên: Thực hiện đánh giá kết quả học tập của sinh viên trong quá trình đào tạo và khi kết thúc khóa học dựa vào chuẩn kiến thức và kỹ năng đầu ra của ngành Quản trị kinh doanh, chuẩn đầu ra cho từng học phần được đánh giá theo các tiêu chí quy định.

### **8.5. Trách nhiệm của sinh viên**

Phải tham khảo ý kiến tư vấn của cố vấn học tập để lựa chọn học phần cho phù hợp với điều kiện của bản thân và tiến độ.

Phải nghiên cứu chương trình học tập trước khi lên lớp để dễ tiếp thu bài giảng. Phải lên lớp đầy đủ thời gian để nghe hướng dẫn bài giảng của giảng viên.

Tự giác trong việc tự học và tự nghiên cứu, đồng thời tích cực tham gia học tập theo nhóm, tham dự đầy đủ các buổi Seminar.

Tích cực khai thác các tài nguyên trên mạng và trong thư viện của trường để phục vụ cho việc tự học, tự nghiên cứu và làm đồ án tốt nghiệp. Thực hiện nghiêm túc quy chế thi cử, kiểm tra, đánh giá.

Kính đề nghị Nhà trường xem xét văn bản điều chỉnh khung CTĐT cử nhân của ngành Quản trị kinh doanh, khoa Kinh tế.

**BAN GIÁM HIỆU**

**HIỆU TRƯỞNG**



**TS. Đào Hải**